

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG
KHOÁN DNSE**

**DNSE SECURITIES JOINT
STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom - Happiness

Số/No: *76*/2025/CV-DNSE-CBTT

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2025

Hanoi, April 17, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán nhà nước
The State Securities Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam
Vietnam Stock Exchange
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
Hochiminh Stock Exchange
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
Hanoi Stock Exchange

1. Tên tổ chức **Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**
Organization name: DNSE Securities Joint Stock Company
 - Mã chứng khoán/Mã thành viên: DSE
Stock code/ Broker code: DSE
 - Địa chỉ: Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky, số 63-65 Ngô Thị Nhậm, phường Phạm Đình Hồ, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.
Address Floor 6th, Pax Sky Building, No.63-65 Ngo Thi Nham, Pham Dinh Ho Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi
 - Điện thoại liên hệ: 024.7108.9234
Telephone 024.7108.9234
 - Fax: Không có/None
 - Email: info@dnse.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure:*

- Báo cáo tài chính Quý I năm 2025/*First Quarter 2025 Financial Statements.*

- Công văn giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý I năm 2025.

Official Letter Explaining the Change of Net Profit After Corporate Income Tax in Quarter I of 2025.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/04/2025 tại đường dẫn <https://www.dnse.com.vn/tin-tuc/trang/cong-bo-thong-tin>.

This information was published on the Company's website on 17/04/2025, as in the link <https://www.dnse.com.vn/tin-tuc/trang/cong-bo-thong-tin>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we will bear full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính Quý I năm 2025/ First Quarter 2025 Financial Statements.

- Công văn giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 1/2025/Official Letter Explaining the Change of Net Profit After Corporate Income Tax in Q1/2025

Đại diện tổ chức

Organization Representative

Tổng giám đốc

General Director



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Thanh Hoa

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
DNSE**
**DNSE SECURITIES JOINT STOCK
COMPANY**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

Số/No: 03- GT/2025/CV-DNSE-TGD
V/v: Giải trình biến động LNST Q1/2025
so với Q1/2024
Ref: *Explanation of changes in profit after
tax in Q1/2025 compared to Q1/2024*

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2025
Hanoi, April 16, 2025

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán nhà nước
The State Securities Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam
Vietnam Stock Exchange
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
Hochiminh Stock Exchange
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
Hanoi Stock Exchange

1. Tên tổ chức	Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE	
Organization name:	DNSE Securities Joint Stock Company	
- Mã chứng khoán/Mã thành viên (Stock code/Broker code):	DSE DSE	
- Địa chỉ:	Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky, số 63-65 Ngô Thì Nhậm, phường Phạm Đình Hổ, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.	
Address	Floor 6 th , Pax Sky Building, No.63-65 Ngo Thi Nham, Pham Dinh Ho Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi	
- Điện thoại liên hệ:	024.7108.9234	Fax: Không cóNone
Telephone	024.7108.9234	
- Email:	info@dnse.com.vn	

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của báo cáo Q1/2025 so với Q1/2024 như sau:

DNSE Securities Joint Stock Company would like to explain the difference in profit after corporate income tax in Q1/2025 compared to Q1/2024 as follows:

ĐVT (Unit): 1,000,000 VND

Chỉ tiêu <i>Indicator</i>	Quý I/2025 <i>Q1/2025</i>	Quý I/2024 <i>Q1/2024</i>	Chênh lệch <i>Difference</i>	Biến động <i>Percentage (%)</i>
Doanh thu hoạt động <i>Operating revenue</i>	243,399	181,502	61,897	34.10%
Chi phí hoạt động kinh doanh <i>Operating expenses</i>	135,913	49,663	86,250	173.67%
Chi phí quản lý doanh nghiệp <i>General And Administration Expenses</i>	33,363	36,221	-2,858	-7.89%
Lợi nhuận sau thuế TNDN <i>Accounting Profit After Tax</i>	53,096	70,148	-17,051	-24.31%

- Doanh thu hoạt động Q1/2025 tăng hơn 62 tỷ đồng tương ứng 34% so với Q1/2024. Doanh thu hoạt động tăng chủ yếu đến từ Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán tăng 17 tỷ đồng, tương ứng tăng 53%.

Operating revenue in Q1/2025 increased by more than VND 62 billion, equivalent to 34% compared to Q1/2024. The increase in operating revenue mainly came from Revenue from securities brokerage service increasing by VND 17 billion, equivalent to an increase of 53%.

- Chi phí hoạt động kinh doanh tăng 86 tỷ tương ứng tăng 173% so với Q1/2024. Trong đó, mức tăng chủ yếu đến từ Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay tăng 62 tỷ tương ứng tăng 585%.

Operating expenses increased by 86 billion, equivalent to an increase of 173% compared to Q1/2024. Of which, the increase mainly came from Allowance for impairment of financial assets and doubtful debts, and borrowing costs, which increased by 62 billion, equivalent to an increase of 585%.

Trân trọng./.

Sincerely./.

TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
DNSE
Phạm Thị Thanh Hoa



Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tài chính Quý I
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025



Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Mẫu số B01 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		9,137,290,972,129	8,172,043,402,888
I.	TÀI SẢN TÀI CHÍNH	110		9,128,416,728,033	8,165,535,289,615
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	535,018,586,752	1,093,162,138,811
1.1.	Tiền	111.1		535,018,586,752	943,162,138,811
1.2.	Các khoản tương đương tiền	111.2		-	150,000,000,000
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7	554,592,748,454	167,084,604,843
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	8	3,242,250,000,000	2,774,750,000,000
4.	Các khoản cho vay	114	9	4,275,703,148,788	3,881,585,476,070
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	10	(46,994,635,817)	(42,162,233,378)
7.	Các khoản phải thu	117	11	557,856,061,784	279,408,951,492
7.1.	Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		318,463,200,394	543,380,024
7.2.	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		239,392,861,390	278,865,571,468
7.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		239,392,861,390	278,865,571,468
8.	Trả trước cho người bán	118		752,111,691	5,398,019,316
9.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	11	1,962,595,352	1,776,882,726
12.	Các khoản phải thu khác	122	11	7,363,998,511	4,619,337,217
13.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(87,887,482)	(87,887,482)
II.	Tài sản ngắn hạn khác	130		8,874,244,096	6,508,113,273
1.	Tạm ứng	131		2,859,553,847	1,786,932,505
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12	5,823,817,449	4,610,307,968
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		190,872,800	110,872,800

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B01 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250)	200		2,018,947,416,494	2,465,208,715,384
I	Tài sản tài chính dài hạn	210		1,879,532,763,400	2,328,606,423,400
2	Các khoản đầu tư	212	8	1,879,532,763,400	2,328,606,423,400
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		1,879,532,763,400	2,328,606,423,400
II.	Tài sản cố định	220		97,129,925,589	96,209,664,181
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	10,796,291,555	11,829,030,347
	- Nguyên giá	222		23,585,946,971	23,334,856,971
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223.a		(12,789,655,416)	(11,505,826,624)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	50,690,679,008	44,713,526,577
	- Nguyên giá	225		60,536,860,600	51,823,316,600
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226.a		(9,846,181,592)	(7,109,790,023)
3	Tài sản cố định vô hình	227	14	35,642,955,026	39,667,107,257
	- Nguyên giá	228		77,273,623,614	77,273,623,614
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229.a		(41,630,668,588)	(37,606,516,357)
IV.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		512,000,000	512,000,000
V.	Tài sản dài hạn khác	250		41,772,727,505	39,880,627,803
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		4,846,456,041	4,570,199,721
2	Chi phí trả trước dài hạn	252		8,735,286,416	8,697,526,654
4	Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	16	18,151,316,102	16,576,642,324
5	Tài sản dài hạn khác	255		10,039,668,946	10,036,259,104
5.1	Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh			10,039,668,946	10,036,259,104
	TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		11,156,238,388,623	10,637,252,118,272

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B01 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+340)	300		7,073,341,947,968	6,607,451,933,915
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		6,753,235,834,040	6,589,049,715,018
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		6,664,984,935,085	6,505,929,479,835
1.1. Vay ngắn hạn	312	17	6,649,882,855,789	6,494,297,154,123
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		15,102,079,296	11,632,325,712
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	18	9,956,386,738	7,136,073,928
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	19	3,229,620,956	1,797,067,584
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	20	31,500,679,032	25,652,481,098
11. Phải trả người lao động	323		10,082,032,684	18,553,360,015
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		1,219,568,572	1,053,140,363
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		31,746,189,328	24,101,558,414
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		516,203,249	4,826,335,385
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		218,396	218,396
II. Nợ phải trả dài hạn	340		320,106,113,928	18,402,218,897
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		18,401,257,056	18,342,547,231
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		18,401,257,056	18,342,547,231
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		300,000,000,000	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		1,704,856,872	59,671,666
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		4,082,896,440,655	4,029,800,184,357
I. Vốn chủ sở hữu	410		4,082,896,440,655	4,029,800,184,357
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3,872,725,725,300	3,872,725,725,300
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	21	3,300,000,000,000	3,300,000,000,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		3,300,000,000,000	3,300,000,000,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		572,725,725,300	572,725,725,300
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		2,598,930,256	2,598,930,256
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		3,234,930,256	3,234,930,256
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		204,336,854,843	151,240,598,545
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		226,634,612,501	185,698,569,156
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(22,297,757,658)	(34,457,970,611)
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300+400)	440		11,156,238,388,623	10,637,252,118,272

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B01 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

		Mã số	Thuyết minh	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
A.	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6.	Cổ phiếu đang lưu hành (Số lượng cổ phiếu)	006		330,000,000	330,000,000
8.	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	22	610,729,440,000	285,955,300,000
a.	<i>TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>008.1</i>		<i>139,624,320,000</i>	<i>135,418,200,000</i>
c.	<i>TSTC giao dịch cầm cố</i>	<i>008.3</i>		<i>220,000,000,000</i>	<i>150,000,000,000</i>
e.	<i>TSTC chờ thanh toán</i>	<i>008.5</i>		<i>251,105,120,000</i>	<i>537,100,000</i>
9.	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	23	11,770,000	1,000,000
a.	<i>TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>009.1</i>		<i>11,770,000</i>	<i>1,000,000</i>
10	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	24	1,670,400,000	124,900,000
B.	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1.	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	021	25	17,263,877,600,000	16,734,762,040,000
a.	<i>TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>021.1</i>		<i>14,513,556,060,000</i>	<i>13,607,403,860,000</i>
b.	<i>TSTC hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>021.2</i>		<i>1,482,712,530,000</i>	<i>2,491,165,540,000</i>
c.	<i>TSTC giao dịch cầm cố</i>	<i>021.3</i>		<i>986,677,890,000</i>	<i>469,837,510,000</i>
d.	<i>TSTC phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>021.4</i>		<i>35,049,800,000</i>	-
e.	<i>TSTC chờ thanh toán</i>	<i>021.5</i>		<i>245,881,320,000</i>	<i>166,355,130,000</i>
2.	TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	26	813,764,740,000	491,384,660,000
a.	<i>TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>022.1</i>		<i>292,476,200,000</i>	<i>33,898,400,000</i>
b.	<i>TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>022.2</i>		<i>521,288,540,000</i>	<i>457,486,260,000</i>
3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	27	363,980,960,000	193,294,460,000

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B01 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

7.	Tiền gửi của khách hàng	026	28	2,463,934,801,942	1,384,800,822,128
7.1.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		1,919,134,076,727	941,995,361,434
7.1.1.	Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC	027.1		428,865,770,243	397,689,451,143
7.2.	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		18,561,511	7,102,118
7.3.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		115,916,393,461	45,108,907,433
a.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		100,596,262,244	41,230,123,230
b.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		15,320,131,217	3,878,784,203
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	29	2,463,922,807,242	1,384,800,822,128
8.1.	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		2,031,178,252,796	983,232,586,782
8.2.	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		3,878,784,203	3,878,784,203
8.3.	Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	031.3		428,865,770,243	397,689,451,143
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		11,994,700	-

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Vũ Thị Thanh Tâm



Nguyễn Thị Duyên



Phạm Thị Thanh Hoa

	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1.	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	17,544,207,572	15,954,062,454	17,544,207,572	15,954,062,454
a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	2,854,070,765	14,475,407,855	2,854,070,765	14,475,407,855
b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	8,225,926,029	3,418,942,120	8,225,926,029	3,418,942,120
c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	6,464,210,778	(1,940,287,521)	6,464,210,778	(1,940,287,521)
1.2.	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	70,417,162,548	57,063,296,357	70,417,162,548	57,063,296,357
1.3.	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	103,710,293,525	74,202,380,178	103,710,293,525	74,202,380,178
1.6.	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	48,996,639,627	32,111,776,558	48,996,639,627	32,111,776,558
1.9.	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	1,609,198,207	1,316,359,473	1,609,198,207	1,316,359,473
1.11.	Thu nhập hoạt động khác	11	1,121,348,257	853,719,154	1,121,348,257	853,719,154
Cộng Doanh thu hoạt động			20	243,398,849,736	181,501,594,174	243,398,849,736
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1.	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21	(3,529,257,630)	(4,090,111,108)	(3,529,257,630)	(4,090,111,108)
a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	1,814,243,700	272,067,080	1,814,243,700	272,067,080
b.	Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	(5,579,472,130)	(4,851,636,597)	(5,579,472,130)	(4,851,636,597)
c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3	235,970,800	489,458,409	235,970,800	489,458,409
2.4.	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	72,138,907,940	10,525,686,212	72,138,907,940	10,525,686,212
2.6.	Chi phí hoạt động tự doanh	26	-	14,956,522	-	14,956,522
2.7.	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	61,261,246,536	38,659,616,901	61,261,246,536	38,659,616,901
2.8.	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	18,654,545	21,621,118	18,654,545	21,621,118
2.9.	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	352,029,889	756,388,595	352,029,889	756,388,595
2.10.	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	3,646,659,621	2,260,974,035	3,646,659,621	2,260,974,035
2.12.	Chi phí hoạt động khác	32	2,024,470,392	1,513,651,608	2,024,470,392	1,513,651,608
Cộng Chi phí hoạt động			40	135,912,711,293	49,662,783,883	135,912,711,293
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1.	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	-	204	-	204
3.2.	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	1,328,940,470	1,409,048,996	1,328,940,470	1,409,048,996
3.4.	Doanh thu khác	44	-	21,698,630	-	21,698,630
Cộng doanh thu hoạt động tài chính			50	1,328,940,470	1,430,747,830	1,430,747,830

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo kết quả hoạt động Quý I năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B02a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1.	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	-	917	-	917
4.2.	Chi phí lãi vay	52	10,156,836,566	9,906,004,826	10,156,836,566	9,906,004,826
4.4.	Chi phí tài chính khác	55	113,095,238	11,262,863	113,095,238	11,262,863
	Cộng chi phí tài chính	60	10,269,931,804	9,917,268,606	10,269,931,804	9,917,268,606
VI.	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	34	33,362,638,622	36,220,506,385	33,362,638,622
VII.	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-62)	70		65,182,508,487	87,131,783,130	65,182,508,487
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1.	Thu nhập khác	71		1,625,582,964	703,654,995	1,625,582,964
8.2.	Chi phí khác	72		341,093,927	109,682,503	341,093,927
	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		1,284,489,037	593,972,492	1,284,489,037
IX.	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70+ 80)	90		66,466,997,524	87,725,755,622	66,466,997,524
9.1.	Lợi nhuận đã thực hiện	91		52,661,599,365	79,455,176,905	52,661,599,365
9.2.	Lợi nhuận chưa thực hiện	92		13,805,398,159	8,270,578,717	13,805,398,159
X.	CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		13,370,741,226	17,578,015,858	13,370,741,226
10.1.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	35	11,725,556,020	16,894,227,434	11,725,556,020
10.2.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	36	1,645,185,206	683,788,424	1,645,185,206
XI.	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		53,096,256,298	70,147,739,764	53,096,256,298

Người lập biểu



Vũ Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Duyên

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2025
Tổng giám đốc



Phạm Thị Thanh Hoa

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03b - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

		Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến	
				31/3/2025 VND	31/3/2024 VND
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		66,466,997,524	87,725,755,622
2	Điều chỉnh cho các khoản:	02		(93,126,613,129)	(110,588,175,412)
	- Khấu hao TSCĐ	03		8,044,372,592	5,761,639,845
	- Các khoản dự phòng	04		4,832,402,439	(27,810,270,282)
	- Chi phí lãi vay	06		10,156,836,566	9,906,004,826
	- Lãi từ hoạt động đầu tư	07		(1,328,940,470)	(1,409,048,996)
	- Dự thu tiền lãi	08		(114,831,284,256)	(97,036,500,805)
3	Tăng/(giảm) các chi phí phi tiền tệ	10		(5,579,472,130)	(4,851,636,597)
	- Chênh lệch tăng đánh giá lại giá trị TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	11		(5,579,472,130)	(4,851,636,597)
4	Giảm/(Tăng) các doanh thu phi tiền tệ	18		(8,225,926,029)	(3,418,942,120)
	- Chênh lệch giảm đánh giá lại giá trị các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	19		(8,225,926,029)	(3,418,942,120)
5	Thay đổi vốn lưu động	30		(969,157,009,840)	(1,976,707,568,891)
	- Giảm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31		(373,702,745,452)	(314,372,976,473)
	- Tăng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		(18,426,340,000)	(685,036,681,211)
	- Tăng các khoản cho vay	33		(394,117,672,718)	(925,753,337,614)
	- (Tăng)/ giảm phải thu bán các TSTC	35		(317,919,820,370)	320,045,056,200
	- Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TS tài chính	36		154,303,994,334	57,895,167,697
	- Tăng các khoản phải thu về dịch vụ CTCK cung cấp	37		(185,712,626)	(255,765,541)
	- Giảm/(tăng) các khoản phải thu về khác	39		1,821,246,331	(4,279,444,688)
	- (Tăng)/giảm các tài sản khác	40		(1,072,621,342)	21,017,552,003
	- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		67,306,505,501	38,335,956,494
	- Tăng chi phí trả trước	42		(1,251,269,243)	(19,886,498)
	- Thuế TNDN đã nộp	43		(8,469,486,450)	(24,612,861,931)
	- Lãi vay đã trả	44		(69,818,711,153)	(41,770,765,617)
	- Tăng/(giảm) phải trả cho người bán	45		1,432,553,372	(161,902,272)
	- Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		166,428,209	128,532,625
	- Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		2,592,128,364	5,551,116,359
	- Giảm phải trả người lao động	48		(8,471,327,331)	(9,292,887,431)
	- Giảm phải trả, phải nộp khác	50		(1,489,819,326)	(411,538,190,462)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(1,854,339,940)	(2,586,250,531)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(1,009,622,023,604)	(2,007,840,567,398)

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu số B03b - CTCK

*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)*

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác	61	(2,058,226,000)	(301,969,404)
5..	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	1,328,940,470	1,409,048,996
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(729,285,530)	1,107,079,592
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	872,684,150,000
3.	Tiền vay gốc	73	10,642,182,422,136	4,771,380,372,209
3.2	Tiền vay khác	73.2	10,642,182,422,136	4,771,380,372,209
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(10,186,596,720,470)	(3,508,375,947,348)
4.3.	Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(10,186,596,720,470)	(3,508,375,947,348)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75	(3,377,944,591)	(1,269,668,877)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	452,207,757,075	2,134,418,905,984
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (90=60+70+80)	90	(558,143,552,059)	127,685,418,178
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	1,093,162,138,811	505,275,910,457
	- Tiền	101.1	943,162,138,811	505,275,910,457
	- Các khoản tương đương tiền	101.2	150,000,000,000	-
VI.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (103=90+101)	103	535,018,586,752	632,961,328,635
	Tiền	103.1	535,018,586,752	545,547,306,882
	Các khoản tương đương tiền	103.2	-	87,414,021,753

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu số B03b - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

		Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến	
				31/3/2025 VND	31/3/2024 VND
I.	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1.	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		18,202,425,788,381	15,765,998,121,850
2.	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(18,471,638,900,386)	(17,191,829,979,380)
7.	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		68,077,699,856,959	25,948,744,560,308
8.	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(66,727,569,849,008)	(23,861,410,919,325)
11.	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(1,794,910,833)	(960,593,932)
14.	Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14		27,885,770,720	17,134,029,044
15.	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15		(27,873,776,020)	(16,106,955,234)
	Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ	20		1,079,133,979,814	661,568,263,331
II.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		1,384,800,822,128	877,334,497,982
	- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		941,995,361,434	698,351,886,798
	- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC			397,689,451,143	92,064,884,837
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		7,102,118	7,066,607
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		45,108,907,433	86,910,659,740
III.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)				
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41		2,463,934,801,942	1,538,902,761,313
	- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		1,919,134,076,727	1,107,723,713,957
	- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC	42.1		428,865,770,243	169,950,688,182
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		18,561,511	7,075,420
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		115,916,393,461	261,221,283,754

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu



Vũ Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Duyên

Tổng giám đốc



Phạm Thị Thanh Hoa

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

Mẫu số B04a - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

		Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm) trong				Số dư cuối kỳ	
		1/1/2024	1/1/2025	Kỳ 3T/2024		Kỳ 3T/2025		31/3/2024	31/3/2025
		VND	VND	Tăng	(Giảm)	Tăng	(Giảm)	VND	VND
				VND	VND	VND	VND		
I.	Biến động vốn chủ sở hữu								
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3,000,041,575,300	3,872,725,725,300	900,005,060,000	(27,320,910,000)	-	-	3,872,725,725,300	3,872,725,725,300
1.1.	Vốn góp của chủ sở hữu	3,000,000,000,000	3,300,000,000,000	300,000,000,000	-	-	-	3,300,000,000,000	3,300,000,000,000
1.2.	Thặng dư vốn cổ phần	41,575,300	572,725,725,300	600,005,060,000	(27,320,910,000)	-	-	572,725,725,300	572,725,725,300
3.	Quỹ dự trữ vốn điều lệ	2,598,930,256	2,598,930,256	-	-	-	-	2,598,930,256	2,598,930,256
4.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	3,234,930,256	3,234,930,256	-	-	-	-	3,234,930,256	3,234,930,256
8.	Lợi nhuận chưa phân phối	299,469,973,053	151,240,598,545	70,147,739,764	-	53,096,256,298	-	369,617,712,817	204,336,854,843
8.1.	Lợi nhuận đã thực hiện	305,663,728,982	185,698,569,156	62,560,949,471	-	40,936,043,345	-	368,224,678,453	226,634,612,501
8.2.	Lợi nhuận chưa thực hiện	(6,193,755,929)	(34,457,970,611)	7,586,790,293	-	12,160,212,953	-	1,393,034,364	(22,297,757,658)
TỔNG CỘNG		3,305,345,408,865	4,029,800,184,357	970,152,799,764	(27,320,910,000)	53,096,256,298	-	4,248,177,298,629	4,082,896,440,655

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Vũ Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Duyên

Tổng giám đốc



Phạm Thị Thanh Hoa

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE ("Công ty") được thành lập theo Giấy Phép thành lập và hoạt động số 62/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp lần đầu ngày 30 tháng 10 năm 2007. Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 13/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 6 tháng 3 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky, 63-65 Ngõ Thi Nhậm, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025. Công ty có (1) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều lệ hoạt động của Công ty được cập nhật lần gần nhất vào ngày 16 tháng 4 năm 2024

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 3.300.000.000.000 VND (1/1/2025: 3.300.000.000.000 VND)

Hoạt động chính của Công ty là: môi giới chứng khoán, tư doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán phái sinh, tư doanh chứng khoán phái sinh, tư vấn đầu tư chứng khoán phái sinh, dịch vụ bù trừ và thanh toán phái sinh

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2025 là 245 người (Tại ngày 01/01/2025 là 231 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo này được lập cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tiền gửi của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ. TSTC được phân loại vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ, nếu:
 - * TSTC được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - * có bằng chứng về việc kinh doanh TSTC đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - * công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty chỉ định TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết), không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh liên quan đến việc mua các TSTC này.

Sau ghi nhận ban đầu, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phản ánh theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản chênh lệch tăng/giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các chứng khoán vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các TSTC này sẽ được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- * các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- * các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- * các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong kỳ hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- * Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- * Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- * Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin của khách hàng và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC (nếu có).

Dự phòng suy giảm giá trị của các khoản cho vay ký quỹ được xác định bằng giá trị gốc của các khoản vay trừ đi giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp tương ứng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải thu và dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC, từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng dựa vào thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn

Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm
Trên ba (03) năm

Mức trích dự phòng

30%
50%
70%
100%

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Phương tiện vận chuyển 6 năm
- Thiết bị văn phòng 3 – 5 năm

Thuế tài sản

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình.

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

Các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Doanh thu

• Lãi/lỗ từ bán các TSTC

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được Thông báo khớp lệnh của các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

• Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Thu nhập tiền lãi bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ và từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

• Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán, doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, doanh thu đại lý phát hành chứng khoán, doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán và doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Chi phí lãi vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Công ty không trình bày báo cáo bộ phận chia theo khu vực địa lý do Công ty chủ yếu thực hiện hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

4. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

* rủi ro tín dụng;

* rủi ro thanh khoản; và

* rủi ro thị trường

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

Tài sản bảo đảm

Giá trị và loại tài sản bảo đảm yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Ban Tổng Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản bảo đảm, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản bảo đảm thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng/đoanh nghiệp có uy tín. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán nợ có tính thanh khoản cao, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

Các khoản cho vay, các khoản phải thu, các khoản cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn và dài hạn

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được của khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Bên cạnh đó, các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau. Do đó, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	535,018,586,752	1,093,162,138,811
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	426,644,062,743	64,010,188,198
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	3,242,250,000,000	2,774,750,000,000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	1,879,532,763,400	2,328,606,423,400
Các khoản cho vay	4,275,703,148,788	3,881,585,476,070
Các khoản phải thu	557,856,061,784	279,408,951,492
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1,962,595,352	1,776,882,726
Các khoản phải thu khác	7,276,111,029	4,531,449,735
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	18,151,316,102	16,576,642,324
Quỹ bù trừ chứng khoán phải sinh	10,039,668,946	10,036,259,104
	10,954,434,314,896	10,454,444,411,860

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025	Giá trị ghi sổ	Dòng tiền theo hợp đồng	Trong vòng 1 năm	Trong vòng 2-5 năm
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	6,664,984,935,085	6,665,736,054,877	6,665,736,054,877	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	9,956,386,738	9,956,386,738	9,956,386,738	-
Phải trả người bán ngắn hạn	3,229,620,956	3,229,620,956	3,229,620,956	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	31,746,189,328	31,746,189,328	31,746,189,328	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	516,203,249	516,203,249	516,203,249	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	18,401,257,056	18,828,973,712	-	18,828,973,712
	6,728,834,592,412	6,730,013,428,860	6,711,184,455,148	18,828,973,712
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	Giá trị ghi sổ	Dòng tiền theo hợp đồng	Trong vòng 1 năm	Trong vòng 2-5 năm
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	6,505,929,479,835	6,506,629,355,617	6,506,629,355,617	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	7,136,073,928	7,136,073,928	7,136,073,928	-
Phải trả người bán ngắn hạn	1,797,067,584	1,797,067,584	1,797,067,584	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	24,101,558,414	24,101,558,414	24,101,558,414	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	4,826,335,385	4,826,335,385	4,826,335,385	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	18,342,547,231	18,795,294,926	-	18,795,294,926
	6,562,133,062,377	6,563,285,685,854	6,544,490,390,928	18,795,294,926

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu.

Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 1 tháng 1 năm 2025, Công ty không có tài sản/nợ phải trả chịu rủi ro tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau

	Giá trị ghi sổ	
	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính ngắn hạn		
Tiền và các khoản tương đương tiền	535,018,586,752	1,093,162,138,811
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	98,418,536,852	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3,242,250,000,000	2,774,750,000,000
Các khoản cho vay	4,275,703,148,788	3,881,585,476,070
Tài sản tài chính dài hạn		
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,879,532,763,400	2,328,606,423,400
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	18,151,316,102	16,576,642,324
Quỹ bù trừ chứng khoán phải sinh	10,039,668,946	10,036,259,104
Nợ phải trả tài chính		
Vay ngắn hạn	(6,649,882,855,789)	(6,494,297,154,123)
Các công cụ tài chính có lãi suất không cố định		
Tài sản tài chính ngắn hạn		
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	328,225,525,891	64,010,188,198
Nợ phải trả tài chính		
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	(15,102,079,296)	(11,632,325,712)
Nợ thuê tài chính dài hạn	(18,401,257,056)	(18,342,547,231)
	3,703,953,354,590	3,644,455,100,841

Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc Công ty theo dõi các chứng khoán niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
- Tiền gửi ngân hàng	402,589,494,492	861,280,535,751
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	132,429,092,260	81,881,603,060
- Các khoản tương đương tiền (i)	-	150,000,000,000
Cộng	535,018,586,752	1,093,162,138,811

6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch 3T/2025 VND	Giá trị giao dịch 3T/2025 VND
a) Của công ty chứng khoán	148,955,672	11,855,209,757,496
- Cổ phiếu/CCQ/CVV	50,903,698	646,879,895,990
- Trái phiếu	84,151,974	9,809,757,303,287
- Giấy tờ có giá	13,900,000	1,398,572,558,219
b) Của nhà đầu tư	1,960,436,386	37,704,000,027,036
- Cổ phiếu/CCQ/CVV	1,958,276,828	37,486,035,586,500
- Trái phiếu	2,159,558	217,964,440,536
	2,109,392,058	49,559,209,784,532

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ

	31/3/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	575,185,649,240	554,592,748,454	201,482,903,788	167,084,604,843
- Cổ phiếu	148,541,586,497	128,754,205,366	137,472,715,590	106,453,684,339
- Trái phiếu	328,225,525,891	327,420,006,236	64,010,188,198	60,630,920,504
- Giấy tờ có giá	98,418,536,852	98,418,536,852	-	-

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM)

	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
a) Ngắn hạn	3,242,250,000,000	2,774,750,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	3,042,250,000,000	2,574,750,000,000
CCTG có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	200,000,000,000	200,000,000,000
a) Dài hạn	1,879,532,763,400	2,328,606,423,400
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 1 năm	444,000,000,000	144,000,000,000

Trái phiếu	1,385,532,763,400	1,385,532,763,400
CCTG có kỳ hạn trên 1 năm	50,000,000,000	799,073,660,000
	5,121,782,763,400	5,103,356,423,400

9. CÁC KHOẢN CHO VAY

	31/3/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Giá gốc và dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá gốc và dự phòng VND
Các khoản cho vay	4,275,703,148,788	4,228,708,512,971	3,881,585,476,070	3,839,423,242,692
Cho vay hoạt động kỳ quỹ	4,178,610,151,929	4,131,615,516,112	3,783,968,871,148	3,741,806,637,770
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	97,092,996,859	97,092,996,859	97,616,604,922	97,616,604,922

10. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN THỂ CHẤP

	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay hoạt động kỳ quỹ	46,994,635,817	42,162,233,378

Toàn bộ các khoản cho vay bị suy giảm giá trị là các khoản cho vay hoạt động kỳ quỹ của cá nhân. Biến động dự phòng các khoản cho vay trong kỳ như sau:

	Kỳ 3T/2025 VND	Kỳ 3T/2024 VND
Số dư đầu kỳ	42,162,233,378	44,556,698,543
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	4,832,402,439	(27,810,270,282)
Số dư cuối kỳ	46,994,635,817	16,746,428,261

11. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	239,392,861,390	278,865,571,468
Dự thu lãi trái phiếu	69,196,956,164	45,241,547,945
Dự thu tiền lãi - Giấy tờ có giá	46,583,298	-
Dự thu tiền lãi - Tiền gửi/CCTG có kỳ hạn cố định	59,999,884,247	104,733,271,572
Dự thu tiền lãi hoạt động margin	110,088,197,293	128,854,072,055
Dự thu tiền lãi hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	61,240,388	36,679,896
Phải thu bán TSTC	318,463,200,394	543,380,024
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1,962,595,352	1,776,882,726
Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	1,962,595,352	1,776,882,726
Các khoản phải thu khác	7,363,998,511	4,619,337,217

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
Ngắn hạn	5,823,817,449	4,610,307,968
Chi phí trả trước ngắn hạn	5,654,788,665	4,359,751,981
Công cụ dụng cụ xuất dùng	169,028,784	250,555,987
Dài hạn	8,735,286,416	8,697,526,654
Chi phí trả trước dài hạn	4,566,570,814	3,781,833,903
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4,168,715,602	4,915,692,751

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN HỮU HÌNH

	31/3/2025 VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	23,334,856,971	23,334,856,971
Mua trong năm	251,090,000	251,090,000
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	23,585,946,971	23,585,946,971
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	11,505,826,624	11,505,826,624
Khấu hao trong năm	1,283,828,792	1,283,828,792
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	12,789,655,416	12,789,655,416
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	11,829,030,347	11,829,030,347
Số dư cuối năm	10,796,291,555	10,796,291,555

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN VÔ HÌNH

	31/3/2025 VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	77,273,623,614	77,273,623,614
Mua trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	77,273,623,614	77,273,623,614
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	37,606,516,357	37,606,516,357

Khấu hao trong năm		4,024,152,231	4,024,152,231
Thanh lý, nhượng bán		-	-
Số dư cuối năm		41,630,668,588	41,630,668,588
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm		39,667,107,257	39,667,107,257
Số dư cuối năm		35,642,955,026	35,642,955,026
15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN THUẾ TÀI CHÍNH			
	31/3/2025 VND	Cộng VND	
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	51,823,316,600	51,823,316,600	
Mua trong năm	8,713,544,000	8,713,544,000	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	
Số dư cuối năm	60,536,860,600	60,536,860,600	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	7,109,790,023	7,109,790,023	
Khấu hao trong năm	2,736,391,569	2,736,391,569	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	
Số dư cuối năm	9,846,181,592	9,846,181,592	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	44,713,526,577	44,713,526,577	
Số dư cuối năm	50,690,679,008	50,690,679,008	
16. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND	
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000	
Tiền nộp bổ sung	12,703,905,696	11,129,231,918	
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	5,327,410,406	5,327,410,406	
	18,151,316,102	16,576,642,324	
17. VAY NGẮN HẠN	1/1/2025 VND	Phát sinh vay VND	Phát sinh trả vay VND
Vay ngân hàng, tổ chức tài chính	5,818,392,186,800	5,190,080,671,793	5,102,580,671,793
Vay các đối tượng khác	675,904,967,323	5,152,101,750,343	5,084,016,048,677
Cộng	6,494,297,154,123	10,342,182,422,136	10,186,596,720,470
18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN		31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
Sở giao dịch chứng khoán		8,654,964,028	5,934,002,572
Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam		1,301,422,710	1,202,071,356
		9,956,386,738	7,136,073,928
19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN		31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
Phải trả mua các tài sản tài chính		1,699,452,438	125,062,484
Phải trả cho người bán khác		1,530,168,518	1,672,005,100
		3,229,620,956	1,797,067,584
20. THUẾ VÀ CÁC KHOAN PHẢI THU / PHAI NỢ NHÀ NƯỚC		31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
Phải trả		31,500,679,032	25,652,481,098
Thuế GTGT		36,944,924	157,892,014
Thuế TNCN		19,712,991,842	16,867,932,633
Thuế TNDN		11,725,556,020	8,469,486,450
Thuế khác		25,186,246	157,170,001
21. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU			
Vốn cổ phần			
	31/3/2025	1/1/2025	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu
Vốn cổ phần được duyệt	330,000,000	3,300,000,000,000	330,000,000
Vốn cổ phần đã phát hành			
Cổ phiếu phổ thông	330,000,000	3,300,000,000,000	330,000,000
Số cổ phiếu lưu hành			
Cổ phiếu phổ thông	330,000,000	3,300,000,000,000	330,000,000
Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:			
	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2025	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu
Số dư đầu kỳ	330,000,000	3,300,000,000,000	300,000,000

Cổ phiếu phát hành trong kỳ	-	-	30,000,000	300,000,000,000
Số dư cuối kỳ	330,000,000	3,300,000,000,000	330,000,000	3,300,000,000,000

22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH, NIÊM YẾT/ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSDC CỦA CTCK

	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	139,624,320,000	135,418,200,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	251,105,120,000	537,100,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	220,000,000,000	150,000,000,000
	610,729,440,000	285,955,300,000

23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSDC, CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK

Tài sản tài chính chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	11,770,000	1,000,000
	11,770,000	1,000,000

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA CTCK

	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
Trái phiếu	1,670,400,000	124,900,000
	1,670,400,000	124,900,000

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	14,513,556,060,000	13,607,403,860,000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	1,482,712,530,000	2,491,165,540,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	986,677,890,000	469,837,510,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	245,881,320,000	166,355,130,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	35,049,800,000	-
	17,263,877,600,000	16,734,762,040,000

26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	521,288,540,000	457,486,260,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại vsd và chưa GD, TDCN	292,476,200,000	33,898,400,000
	813,764,740,000	491,384,660,000

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
Cổ phiếu	363,980,960,000	193,294,460,000
	363,980,960,000	193,294,460,000

28. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1,919,134,076,727	941,995,361,434
Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSD	428,865,770,243	397,689,451,143
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán	18,561,511	7,102,118
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	115,916,393,461	45,108,907,433
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>100,596,262,244</i>	<i>41,230,123,230</i>
<i>Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>15,320,131,217</i>	<i>3,878,784,203</i>
	2,463,934,801,942	1,384,800,822,128

29. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CK THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ

	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
Phải trả NDT trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2,031,178,252,796	983,232,586,782
Phải trả NDT nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3,878,784,203	3,878,784,203
Phải trả tiền gửi ký quỹ NDT trong nước tại VSD	428,865,770,243	397,689,451,143
	2,463,922,807,242	1,384,800,822,128

30. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTP

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn	Lãi/lỗ bán chứng khoán 3T/2025	Lãi/lỗ bán chứng khoán 3T/2024
	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu	25,227,298	323,422,390,990	322,524,811,228	897,579,762	2,387,213,229
Chứng chỉ tiền gửi	6,460,000	650,865,973,342	649,288,048,025	1,577,925,317	9,282,278,146
Trái phiếu	42,101,369	4,872,053,143,790	4,873,488,821,804	(1,435,678,014)	2,533,849,400
Cộng	73,788,667	5,846,341,508,122	5,845,301,681,057	1,039,827,065	14,203,340,775

31. CỎ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ TSTC

	Kỳ 3T/2025 VND	Kỳ 3T/2024 VND
Từ TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	6,464,210,778	(1,940,287,521)
Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	70,417,162,548	57,063,296,357
Từ các khoản cho vay	103,710,293,525	74,202,380,178
	180,591,666,851	129,325,389,014

32. CHI PHÍ DỰ PHÒNG, XỬ LÝ TỖN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHỜ ĐÒI VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA KHOẢN CHO VAY

	Kỳ 3T/2025 VND	Kỳ 3T/2024 VND
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	4,832,402,439	(27,810,270,282)
Chi phí đi vay các khoản cho vay	67,306,505,501	38,335,956,494
	72,138,907,940	10,525,686,212

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 3T/2025 VND	Kỳ 3T/2024 VND
Chi phí môi giới chứng khoán	61,261,246,536	38,659,616,901
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3,646,659,621	2,260,974,035
Chi phí hoạt động bảo lãnh phát hành	18,654,545	21,621,118
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư	352,029,889	756,388,595
Chi phí các dịch vụ khác	2,024,470,392	1,513,651,608
	67,303,060,983	43,212,252,257

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Kỳ 3T/2025 VND	Kỳ 3T/2024 VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	18,222,535,843	17,403,414,863
Chi phí vật tư văn phòng	1,119,496,611	1,173,715,772
Chi phí khấu hao TSCĐ	766,415,714	408,369,557
Chi phí thuế, phí, lệ phí	135,487,495	314,253,678
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,132,188,345	14,023,369,027
Chi phí khác	2,986,514,614	2,897,383,488
	33,362,638,622	36,220,506,385

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ 3T/2025 VND	Kỳ 3T/2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	66,466,997,524	87,725,755,622
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(7,839,217,419)	(3,263,966,934)
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(52,400)	(374,400)
- Trừ: Thu nhập chưa thực hiện	(8,225,926,029)	(3,418,942,120)
- Cộng: Chi phí không được trừ	386,761,010	155,349,586
Thu nhập chịu thuế	58,627,780,105	84,461,788,689
Thuế suất thông thường	20%	20%
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp các năm trước	-	1,869,696
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11,725,556,020	16,894,227,434

36. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	1/1/2025 VND	Ghi nhận vào KQKD trong kỳ VND	31/3/2025 VND
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	298,358,329	8,225,926,029	8,524,284,358
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	59,671,666	1,645,185,206	1,704,856,872
	1/1/2024 VND	Ghi nhận vào KQKD trong kỳ VND	31/3/2024 VND
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	306,488,750	3,418,942,120	3,725,430,870
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	61,297,750	683,788,424	745,086,174

37. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI BÊN LIÊN QUAN

	Kỳ 3T/2025 VND	Kỳ 3T/2024 VND
CTCP Công nghệ Tài chính Encapital (Cổ đông nắm quyền kiểm soát)		
Chi phí cho các hợp đồng dịch vụ	492,260,909	-
Chi phí lãi tiền gửi và thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản	26,602,040	4,634,514
Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	184,160,483	-
Số dư phải trả	34,038,065,284	1,779,496
Số dư phải thu	45,836,476	-

Công ty cổ phần Encapital Holdings
(Cổ đông nắm quyền kiểm soát)

Chi phí dịch vụ tư vấn	-	23,876,370,000
Chi phí lãi tiền gửi và thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản	63,854,945	5,174,926
Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	138,480,341	-
Số dư phải trả	324,136,342,855	176,355
Số dư phải thu	9,258,617	-
Quý Đầu tư PYN Elite (Cổ đông lớn)		
Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	40,433,552

Các khoản lương, thưởng của Ban giám đốc và thù lao Hội đồng quản trị trong kỳ như sau:

	Kỳ 3T/2025 VND	Kỳ 3T/2024 VND
Lương, thưởng của Ban Tổng giám đốc	956,250,000	1,315,553,436
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-
	<u>956,250,000</u>	<u>1,315,553,436</u>

38. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày 31/03/2025 Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
Trong vòng một năm tới	11,449,986,360	11,449,986,360
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	28,990,203,550	31,852,700,140
	<u>40,440,189,910</u>	<u>43,302,686,500</u>

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty có các bộ phận kinh doanh chính: Tự doanh, Môi giới - Lưu ký, Bảo lãnh - tư vấn và kinh doanh nguồn vốn

Cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

	Tự doanh	Môi giới - Lưu ký	Bảo lãnh - tư vấn	Kinh doanh nguồn vốn	Không phân bổ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	17,544,207,572	50,605,837,834	-	175,456,396,543	1,121,348,257	244,727,790,206
Chi phí hoạt động trực tiếp	(3,529,257,630)	64,907,906,157	370,684,434	82,408,839,744	2,024,470,392	146,182,643,097
Chi phí quản lý phân bổ cho các bộ phận	2,391,722,888	6,898,866,199	-	23,919,181,172	152,868,363	33,362,638,622
Lãi từ kết quả hoạt động khác	-	-	-	-	1,284,489,037	1,284,489,037
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	18,681,742,314	(21,200,934,522)	(370,684,434)	69,128,375,627	228,498,539	66,466,997,524

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

	Tự doanh	Môi giới - Lưu ký	Bảo lãnh - tư vấn	Kinh doanh nguồn vốn	Không phân bổ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản chia theo bộ phận	873,055,948,848	1,962,595,352	-	10,124,902,724,513	-	10,999,921,268,713
Tài sản không chia theo bộ phận	-	-	-	-	156,317,119,910	156,317,119,910
Tổng tài sản	873,055,948,848	1,962,595,352	-	10,124,902,724,513	156,317,119,910	11,156,238,388,623
Nợ phải trả chia theo bộ phận	-	10,472,589,987	-	7,015,096,381,469	-	7,025,568,971,456
Nợ phải trả không chia theo bộ phận	-	-	-	-	47,772,976,512	47,772,976,512
Tổng nợ phải trả	-	10,472,589,987	-	7,015,096,381,469	47,772,976,512	7,073,341,947,968

Cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

	Tự doanh	Môi giới - Lưu ký	Bảo lãnh - tư vấn	Kinh doanh nguồn vốn	Không phân bổ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	15,954,062,454	33,428,136,031	-	132,696,424,365	853,719,154	182,932,342,004
Chi phí hoạt động trực tiếp	(4,075,154,586)	40,920,590,936	778,009,713	20,442,954,818	1,513,651,608	59,580,052,489
Chi phí quản lý phân bổ cho các bộ phận	3,158,895,877	6,618,753,148	-	26,273,821,421	169,035,938	36,220,506,385
Lãi từ kết quả hoạt động khác	-	-	-	-	593,972,492	593,972,492
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	16,870,321,163	(14,111,208,053)	(778,009,713)	85,979,648,126	(234,995,900)	87,725,755,622

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025

	Tự doanh	Môi giới - Lưu ký	Bảo lãnh - tư vấn	Kinh doanh nguồn vốn	Không phân bổ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản chia theo bộ phận	167,627,984,867	1,776,882,726	-	10,314,807,376,371	-	10,484,212,243,964
Tài sản không chia theo bộ phận	-	-	-	-	153,039,874,308	153,039,874,308
Tổng tài sản	167,627,984,867	1,776,882,726	-	10,314,807,376,371	153,039,874,308	10,637,252,118,272
Nợ phải trả chia theo bộ phận	-	11,962,409,313	-	6,548,337,585,480	-	6,560,299,994,793
Nợ phải trả không chia theo bộ phận	-	-	-	-	47,151,939,122	47,151,939,122
Tổng nợ phải trả	-	11,962,409,313	-	6,548,337,585,480	47,151,939,122	6,607,451,933,915

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính quý I/2024 đã được công bố thông tin.

Người lập biểu



Vũ Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Duyên

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2025
Tổng giám đốc





DNSE Securities Joint Stock Company

Financial Statements for the first quarter and three - month period
ended 31 March 2025



DNSE Securities Joint Stock Company

Statement of financial position as at 31 March 2025

Form B01 - CTCK

(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

ASSETS		Code	Note	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
A.	CURRENT ASSETS (100=110+130)	100		9,137,290,972,129	8,172,043,402,888
I.	Financial assets	110		9,128,416,728,033	8,165,535,289,615
1	Cash and cash equivalents	111	5	535,018,586,752	1,093,162,138,811
1.1.	Cash	111.1		535,018,586,752	943,162,138,811
1.2.	Cash equivalents	111.2		-	150,000,000,000
2.	Financial assets at fair value through profit or loss ("FVTPL")	112	7	554,592,748,454	167,084,604,843
3.	Held-to-maturity investments	113	8	3,242,250,000,000	2,774,750,000,000
4.	Loans	114	9	4,275,703,148,788	3,881,585,476,070
6.	Allowance for impairment of financial assets and collaterals	116	10	(46,994,635,817)	(42,162,233,378)
7.	Accounts receivable	117	11	557,856,061,784	279,408,951,492
7.1.	Receivables from sales of financial assets	117.1		318,463,200,394	543,380,024
7.2.	Receivables and accrued dividends, interest from financial assets	117.2		239,392,861,390	278,865,571,468
7.2.2	Accrued dividends and interest not due	117.4		239,392,861,390	278,865,571,468
8.	Prepayments to suppliers	118		752,111,691	5,398,019,316
9.	Receivables from services provided by the securities company	119	11	1,962,595,352	1,776,882,726
12.	Other receivables	122	11	7,363,998,511	4,619,337,217
13.	Allowance for impairment of receivables	129		(87,887,482)	(87,887,482)
II.	Other current assets	130		8,874,244,096	6,508,113,273
1.	Advances	131		2,859,553,847	1,786,932,505
3.	Short-term prepaid expenses	133	12	5,823,817,449	4,610,307,968
4.	Short-term deposits and collaterals	134		190,872,800	110,872,800

DNSE Securities Joint Stock Company

Statement of financial position as at 31 March 2025 (continued)

Form B01 - CTCK

(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

B	LONG-TERM ASSETS	200		2,018,947,416,494	2,465,208,715,384
	(200=210+220+240+250)				
I	Long-term financial assets	210		1,879,532,763,400	2,328,606,423,400
2	Investments	212	8	1,879,532,763,400	2,328,606,423,400
2.1	Held-to-maturity investments	212.1		1,879,532,763,400	2,328,606,423,400
II.	Fixed assets	220		97,129,925,589	96,209,664,181
1.	Tangible fixed assets	221	13	10,796,291,555	11,829,030,347
	- Cost	222		23,585,946,971	23,334,856,971
	- Accumulated depreciation	223.a		(12,789,655,416)	(11,505,826,624)
2	Finance lease tangible fixed assets	224	15	50,690,679,008	44,713,526,577
	- Cost	225		60,536,860,600	51,823,316,600
	- Accumulated depreciation	226.a		(9,846,181,592)	(7,109,790,023)
3	Intangible fixed assets	227	14	35,642,955,026	39,667,107,257
	- Cost	228		77,273,623,614	77,273,623,614
	- Accumulated amortisation	229.a		(41,630,668,588)	(37,606,516,357)
IV.	Construction in progress	240		512,000,000	512,000,000
V.	Other long-term assets	250		41,772,727,505	39,880,627,803
1	Long-term deposits and collaterals	251		4,846,456,041	4,570,199,721
2	Long-term prepaid expenses	252		8,735,286,416	8,697,526,654
4	Deposits at Payment Support Fund	254	16	18,151,316,102	16,576,642,324
5	Other long-term assets	255		10,039,668,946	10,036,259,104
5.1	Clearing Fund for derivative transactions			10,039,668,946	10,036,259,104
	TOTAL ASSETS	270		11,156,238,388,623	10,637,252,118,272
	(270=100+200)				

DNSE Securities Joint Stock Company

Statement of financial position as at 31 March 2025 (continued)

Form B01 - CTCK

(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	31/3/2025	1/1/2025
			VND	VND
C. LIABILITIES	300		7,073,341,947,968	6,607,451,933,915
(300 = 310+340)				
I. Current liabilities	310		6,753,235,834,040	6,589,049,715,018
1. Short-term borrowings and finance lease liabilities	311		6,664,984,935,085	6,505,929,479,835
1.1. Short-term borrowings	312	17	6,649,882,855,789	6,494,297,154,123
1.2. Short-term finance lease liabilities	313		15,102,079,296	11,632,325,712
6. Payables for securities trading	318	18	9,956,386,738	7,136,073,928
8. Accounts payable to suppliers – short-term	320	19	3,229,620,956	1,797,067,584
10. Taxes and other payables to the State Treasury	322	20	31,500,679,032	25,652,481,098
11. Payables to employees	323		10,082,032,684	18,553,360,015
12. Employees' benefits payable	324		1,219,568,572	1,053,140,363
13. Accrued expenses – short-term	325		31,746,189,328	24,101,558,414
17. Other short-term payables	329		516,203,249	4,826,335,385
19. Bonus and welfare fund	331		218,396	218,396
II. Long-term liabilities	340		320,106,113,928	18,402,218,897
1. Long-term borrowings and finance lease liabilities	341		18,401,257,056	18,342,547,231
1.2. Long-term finance lease liabilities	343		18,401,257,056	18,342,547,231
4. Long-term bonds issue	346		300,000,000,000	-
14. Deferred tax liabilities	356		1,704,856,872	59,671,666
D. EQUITY	400		4,082,896,440,655	4,029,800,184,357
(400 = 410)				
I. Owner's equity	410		4,082,896,440,655	4,029,800,184,357
1. Capital	411		3,872,725,725,300	3,872,725,725,300
1.1. Contributed capital	411.1	21	3,300,000,000,000	3,300,000,000,000
Ordinary shares with voting rights	411.1a		3,300,000,000,000	3,300,000,000,000
1.2. Share premium	411.2		572,725,725,300	572,725,725,300
4. Reserve to supplement charter capital	414		2,598,930,256	2,598,930,256
5. Financial and operational risk reserve	415		3,234,930,256	3,234,930,256
7. Retained profits	417		204,336,854,843	151,240,598,545
7.1. Realised profits	417.1		226,634,612,501	185,698,569,156
7.2. Unrealised losses	417.2		(22,297,757,658)	(34,457,970,611)
TOTAL LIABILITIES AND EQUITY	440		11,156,238,388,623	10,637,252,118,272
(440 = 300+400)				

DNSE Securities Joint Stock Company

Statement of financial position as at 31 March 2025 (continued)

Form B01 - CTCK

(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

OFF-BALANCE SHEET ITEMS

	Code	Note	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
A. ASSETS OF THE COMPANY AND ASSETS MANAGED UNDER COMMITMENTS				
6. Shares in circulation (number of shares)	006		330,000,000	330,000,000
8. Financial assets of the Company listed/registered for trading at Vietnam Securities Depository and Clearing	008	22	610,729,440,000	285,955,300,000
a. <i>Freely transferred and traded financial assets</i>	008.1		139,624,320,000	135,418,200,000
c. <i>Pledged financial assets</i>	008.3		220,000,000,000	150,000,000,000
e. <i>Financial assets awaiting settlement</i>	008.5		251,105,120,000	537,100,000
9. Financial assets of the Company custodied at VSDC but not yet traded	009	23	11,770,000	1,000,000
a. <i>Freely transferred financial assets deposited at VSDC but not yet traded</i>	009.1		11,770,000	1,000,000
10. Financial assets awaiting settlement	010	24	1,670,400,000	124,900,000
B. ASSETS AND PAYABLES ON ASSETS MANAGED UNDER COMMITMENTS WITH CUSTOMERS				
1. Financial assets of investors listed/registered for trading at VSDC	021	25	17,263,877,600,000	16,734,762,040,000
a. <i>Freely transferred and traded financial assets</i>	021.1		14,513,556,060,000	13,607,403,860,000
b. <i>Financial assets restricted for transfers</i>	021.2		1,482,712,530,000	2,491,165,540,000
c. <i>Pledged financial assets</i>	021.3		986,677,890,000	469,837,510,000
d. <i>Blocked financial assets</i>	021.4		35,049,800,000	-
e. <i>Financial assets awaiting settlement</i>	021.5		245,881,320,000	166,355,130,000
2. Financial assets of investors custodied at VSDC but not yet traded	022	26	813,764,740,000	491,384,660,000
a. <i>Freely transferred financial assets deposited at VSDC but not yet traded</i>	022.1		292,476,200,000	33,898,400,000
b. <i>Financial assets of investors custodied at VSDC but not yet traded and restricted for transfers</i>	022.2		521,288,540,000	457,486,260,000
3. Financial assets awaiting settlement of investors	023	27	363,980,960,000	193,294,460,000

DNSE Securities Joint Stock Company

Statement of financial position as at 31 March 2025 (continued)

Form B01 - CTCK

(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

7.	Deposits of customers	026	28	2,463,934,801,942	1,384,800,822,128
7.1.	Deposits of investors for securities transactions managed by the Company	027		1,919,134,076,727	941,995,361,434
7.1.1.	Deposits of investors for derivative transactions at VSDC	027.1		428,865,770,243	397,689,451,143
7.2.	Collective deposits for securities transactions for customers	028		18,561,511	7,102,118
7.3.	Deposits for clearance and settlement of securities transactions	029		115,916,393,461	45,108,907,433
a.	<i>Deposits for clearance and settlement of securities transactions of domestic investors</i>	029.1		100,596,262,244	41,230,123,230
b.	<i>Deposits for clearance and settlement of securities transactions of foreign investors</i>	029.2		15,320,131,217	3,878,784,203
8.	Payables to customers on deposits for securities transactions managed by the Company	031	29	2,463,922,807,242	1,384,800,822,128
8.1.	<i>Payables to domestic investors on deposits for securities transactions managed by the Company</i>	031.1		2,031,178,252,796	983,232,586,782
8.2.	<i>Payables to foreign investors on deposits for securities transactions managed by the Company</i>	031.2		3,878,784,203	3,878,784,203
8.3.	<i>Payables on deposits of investors at VSDC</i>	031.3		428,865,770,243	397,689,451,143
12.	Payables on dividends, principals and interest of bonds	035		11,994,700	-

15 April 2025

Prepared by:



Vũ Thị Thanh Tâm
Accountant

Approved by:



Nguyễn Thị Duyên
Chief Accountant



Phạm Thị Thanh Hoa
General Director

DNSE Securities Joint Stock Company

Statement of income for the first quarter period ended 31 March 2025

Form B02 - CTCK

(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

			The first quarter period		Accumulated from the beginning of the year to this quarter	
	Code	Note	2025 VND	2024 VND	2025 VND	2024 VND
I. OPERATING REVENUE						
1.1.	Gains from financial assets at FVTPL	01	17,544,207,572	15,954,062,454	17,544,207,572	15,954,062,454
a.	Gains from sales of financial assets at FVTPL	01.1	30	2,854,070,765	14,475,407,855	2,854,070,765
b.	Upward revaluation differences of financial assets at FVTPL	01.2		8,225,926,029	3,418,942,120	8,225,926,029
c.	Dividends, interest from financial assets at FVTPL	01.3	31	6,464,210,778	(1,940,287,521)	6,464,210,778
1.2.	Gains from held-to-maturity investments	02	31	70,417,162,548	57,063,296,357	70,417,162,548
1.3.	Income from loans and receivables	03	31	103,710,293,525	74,202,380,178	103,710,293,525
1.6.	Revenue from securities brokerage service	06		48,996,639,627	32,111,776,558	48,996,639,627
1.9.	Revenue from securities custody service	09		1,609,198,207	1,316,359,473	1,609,198,207
1.11.	Other operating revenue	11		1,121,348,257	853,719,154	1,121,348,257
Total operating revenue		20		243,398,849,736	181,501,594,174	243,398,849,736
II. OPERATING EXPENSES						
2.1.	Losses from financial assets at FVTPL	21		(3,529,257,630)	(4,090,111,108)	(3,529,257,630)
a.	Losses from sales of financial assets at FVTPL	21.1	30	1,814,243,700	272,067,080	1,814,243,700
b.	Downward/(upward) revaluation differences of financial assets at FVTPL	21.2		(5,579,472,130)	(4,851,636,597)	(5,579,472,130)
c.	Transaction costs of financial assets at FVTPL	21.3		235,970,800	489,458,409	235,970,800
2.4.	Allowance for impairment of financial assets and doubtful debts, and borrowing costs	24	32	72,138,907,940	10,525,686,212	72,138,907,940
2.6.	Expenses for securities trading	26		-	14,956,522	-
2.7.	Expenses on securities brokerage activities	27	33	61,261,246,536	38,659,616,901	61,261,246,536
2.8.	Expenses for securities underwriting and issuance agency services	28		18,654,545	21,621,118	18,654,545
2.9.	Expenses for securities advisory service	29	33	352,029,889	756,388,595	352,029,889
2.10.	Expenses on securities custody service	30	33	3,646,659,621	2,260,974,035	3,646,659,621
2.12.	Other operating expenses	32	33	2,024,470,392	1,513,651,608	2,024,470,392
Total operating expenses		40		135,912,711,293	49,662,783,883	135,912,711,293
III. FINANCIAL INCOME						
3.1.	Realised and unrealised foreign exchange gains	41		-	204	-
3.2.	Revenue and interest in the year	42		1,328,940,470	1,409,048,996	1,328,940,470
3.4.	Other financial income	44		-	21,698,630	-
Total financial income		50		1,328,940,470	1,430,747,830	1,328,940,470

DNSE Securities Joint Stock Company

Statement of income for the first quarter period ended 31 March 2025 (continued)

Form B02 - CTCK

(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

IV. FINANCIAL EXPENSES					
4.1.	Realised and unrealised foreign exchange losses	51	-	917	- 917
4.2.	Interest expense	52	10,156,836,566	9,906,004,826	10,156,836,566 9,906,004,826
4.4.	Other financial expenses	55	113,095,238	11,262,863	113,095,238 11,262,863
	Total financial expenses	60	10,269,931,804	9,917,268,606	10,269,931,804 9,917,268,606
VI.	GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES	62	34	33,362,638,622	36,220,506,385 33,362,638,622 36,220,506,385
VII.	OPERATING PROFIT (70= 20+50-40-62)	70		65,182,508,487	87,131,783,130 65,182,508,487 87,131,783,130
VIII. OTHER INCOME AND EXPENSES					
8.1	Other income	71	1,625,582,964	703,654,995	1,625,582,964 703,654,995
8.2	Other expenses	72	341,093,927	109,682,503	341,093,927 109,682,503
	Total result of other activities (80 = 71 - 72)	80	1,284,489,037	593,972,492	1,284,489,037 593,972,492
IX.	TOTAL ACCOUNTING PROFIT BEFORE TAX (90 = 70+ 80)	90	66,466,997,524	87,725,755,622	66,466,997,524 87,725,755,622
9.1	Realised profit	91	52,661,599,365	79,455,176,905	52,661,599,365 79,455,176,905
9.2	Unrealised profit	92	13,805,398,159	8,270,578,717	13,805,398,159 8,270,578,717
X.	Unrealised profit	100	13,370,741,226	17,578,015,858	13,370,741,226 17,578,015,858
10.1	Income tax expense - current	100.1	35	11,725,556,020	16,894,227,434 11,725,556,020 16,894,227,434
10.2	Income tax expense - deferred	100.2	35	1,645,185,206	683,788,424 1,645,185,206 683,788,424
XI.	ACCOUNTING PROFIT AFTER TAX (200 = 90 - 100)	200	53,096,256,298	70,147,739,764	53,096,256,298 70,147,739,764

Prepared by:

15 April 2025


Vũ Thị Thanh Tâm
Accountant

Nguyễn Thị Duyên
Chief Accountant

Approved by:


Phạm Thị Thanh Hoa
General Director

DNSE Securities Joint Stock Company

Statement of cash flows for the period ended 31 March 2025
(Indirect method)

Form B03 – CTCK

(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	Accumulated from the beginning of the year to	
			31/3/2025	31/3/2024
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
1 Profit before tax	01		66,466,997,524	87,725,755,622
2 Adjustments for	02		(93,126,613,129)	(110,588,175,412)
- Depreciation of fixed assets	03		8,044,372,592	5,761,639,845
- Provisions and allowances	04		4,832,402,439	(27,810,270,282)
- Interest expense	06		10,156,836,566	9,906,004,826
- Gains from investment activities	07		(1,328,940,470)	(1,409,048,996)
- Accrued interest income	08		(114,831,284,256)	(97,036,500,805)
3 Increase/(Decrease) in non - cash expenses	10		(5,579,472,130)	(4,851,636,597)
- Upward revaluation differences of financial assets at FVTPL	11		(5,579,472,130)	(4,851,636,597)
4 Decrease/(increase) in non-cash income	18		(8,225,926,029)	(3,418,942,120)
- Downward revaluation differences of financial assets at FVTPL	19		(8,225,926,029)	(3,418,942,120)
5 Changes in working capital	30		(969,157,009,840)	(1,976,707,568,891)
- Decrease in financial assets at FVTPL	31		(373,702,745,452)	(314,372,976,473)
- Increase in held-to-maturity investments	32		(18,426,340,000)	(685,036,681,211)
- Increase in loans	33		(394,117,672,718)	(925,753,337,614)
- (Increase)/Decrease in receivables from sale of financial assets	35		(317,919,820,370)	320,045,056,200
- Decrease in receivables and accrued dividends, interest from financial assets	36		154,303,994,334	57,895,167,697
- Increase in receivables from services provided	37		(185,712,626)	(255,765,541)
- Decrease/(Increase) in other receivables	39		1,821,246,331	(4,279,444,688)
- (Increase)/Decrease in other assets	40		(1,072,621,342)	21,017,552,003
- Increase in accrued expenses (excluding interest expense)	41		67,306,505,501	38,335,956,494
- Increase in prepayments	42		(1,251,269,243)	(19,886,498)
- Corporate income tax paid	43		(8,469,486,450)	(24,612,861,931)
- Interest paid	44		(69,818,711,153)	(41,770,765,617)
- Increase/(Decrease) in payables to suppliers	45		1,432,553,372	(161,902,272)
- Increase in provision for employees' benefits	46		166,428,209	128,532,625
- Increase in taxes and other payables to the State (excluding corporate income tax paid)	47		2,592,128,364	5,551,116,359
- Decrease in payables to employees	48		(8,471,327,331)	(9,292,887,431)
- Decrease in other payables	50		(1,489,819,326)	(411,538,190,462)
- Other payment for operating activities	52		(1,854,339,940)	(2,586,250,531)
Net cash flows from operating activities	60		(1,009,622,023,604)	(2,007,840,567,398)

DNSE Securities Joint Stock Company
Statement of cash flows for the period ended 31 March 2025
(Indirect method - continued)

Form B03 – CTCK

*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES

1.	Payments for purchases of fixed assets	61	(2,058,226,000)	(301,969,404)
5.	Receipts of dividends and share of profit from long-term financial investments	65	1,328,940,470	1,409,048,996
	Net cash flows from investing activities	70	(729,285,530)	1,107,079,592

III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES

1.	Proceeds from equity issued, capital contributed by owners	71	-	872,684,150,000
3.	Proceeds from borrowings	73	10,642,182,422,136	4,771,380,372,209
3.2	<i>Other borrowings</i>	73.2	10,642,182,422,136	4,771,380,372,209
4.	Payments to settle principals of borrowings	74	(10,186,596,720,470)	(3,508,375,947,348)
4.3.	<i>Payments to settle other principals of borrowings</i>	74.3	(10,186,596,720,470)	(3,508,375,947,348)
5.	Payments to settle finance lease liabilities	75	(3,377,944,591)	(1,269,668,877)
	Net cash flows from financing activities	80	452,207,757,075	2,134,418,905,984

IV.	Net cash flows during the period (90=60+70+80)	90	(558,143,552,059)	127,685,418,178
------------	---	-----------	--------------------------	------------------------

V.	Cash and cash equivalents at the beginning of the period	101	1,093,162,138,811	505,275,910,457
-----------	---	------------	--------------------------	------------------------

- Cash	101.1	943,162,138,811	505,275,910,457
--------	-------	-----------------	-----------------

- Cash equivalents	101.2	150,000,000,000	-
--------------------	-------	-----------------	---

VI.	Cash and cash equivalents at the end of the period (103=90+101)	103	535,018,586,752	632,961,328,635
------------	--	------------	------------------------	------------------------

- Cash	103.1	535,018,586,752	545,547,306,882
--------	-------	-----------------	-----------------

- Cash equivalents	103.2	-	87,414,021,753
--------------------	-------	---	----------------

DNSE Securities Joint Stock Company
Statement of cash flows for the period ended 31 March 2025
(Indirect method - continued)

Form B03 – CTCK
(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

CASH FLOWS OF CUSTOMERS FROM BROKERAGE
AND UNDERWRITING ACTIVITIES

	Code	Note	Accumulated from the beginning of the year to	
			31/3/2025	31/3/2024
I. Cash flows of customers from brokerage and underwriting activities				
1. Proceeds from sales of customers' securities	01		18,202,425,788,381	15,765,998,121,850
2. Payments for purchases of customers' securities	02		(18,471,638,900,386)	(17,191,829,979,380)
7. Receipts of deposits of customers for securities transactions	07		68,077,699,856,959	25,948,744,560,308
8. Payments to settle securities transactions of customers	08		(66,727,569,849,008)	(23,861,410,919,325)
11. Payments of securities custody fees of customers	11		(1,794,910,833)	(960,593,932)
14. Receipts from securities issuers	14		27,885,770,720	17,134,029,044
15. Payments to securities issuers	15		(27,873,776,020)	(16,106,955,234)
Net cash inflows/(outflows) during the period	20		1,079,133,979,814	661,568,263,331
II. Cash and cash equivalents of customers at the beginning of the period	30		1,384,800,822,128	877,334,497,982
Cash at banks at the beginning of the period:	31		1,384,800,822,128	877,334,497,982
- Deposits of investors for securities transactions managed by securities company	32		941,995,361,434	698,351,886,798
- Deposits of investors for derivative transactions at VSDC			397,689,451,143	92,064,884,837
- Collective deposits of customers for securities transactions	33		7,102,118	7,066,607
- Deposits for clearance and settlement of securities transactions	34		45,108,907,433	86,910,659,740
Cash and cash equivalents of customers at the end of the period (40 = 20 + 30)	40		2,463,934,801,941	1,538,902,761,313
Cash at banks at the end of the period:	41		2,463,934,801,942	1,538,902,761,313
- Deposits of investors for securities transactions managed by securities company	42		1,919,134,076,727	1,107,723,713,957
- Deposits of investors for derivative transactions at VSDC	42.1		428,865,770,243	169,950,688,182
- Collective deposits of customers for securities transactions	43		18,561,511	7,075,420
- Deposits for clearance and settlement of securities transactions	44		115,916,393,461	261,221,283,754

15 April 2025

Prepared by:



Vũ Thị Thanh Tâm
Accountant



Nguyễn Thị Duyên
Chief Accountant

Approved by:



Phạm Thị Thanh Hoa
General Director

DNSE Securities Joint Stock Company
Statement of changes in equity for the period ended 31 March 2025

Form B04 – CTCK
(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

	Opening balance		Increase/(Decrease)				Closing balance	
	1/1/2024	1/1/2025	Three - month period ended 31/03/24		Three - month period ended 31/03/25		31/3/2024	31/3/2025
			Increase	(Decrease)	Increase	(Decrease)		
I. Changes in equity								
1. Capital	3,000,041,575,300	3,872,725,725,300	900,005,060,000	(27,320,910,000)	-	-	3,872,725,725,300	3,872,725,725,300
1.1. Contributed capital	3,000,000,000,000	3,300,000,000,000	300,000,000,000	-	-	-	3,300,000,000,000	3,300,000,000,000
1.2. Share premium	41,575,300	572,725,725,300	600,005,060,000	(27,320,910,000)	-	-	572,725,725,300	572,725,725,300
3. Reserve to supplement charter capital	2,598,930,256	2,598,930,256	-	-	-	-	2,598,930,256	2,598,930,256
4. Financial and operational risk reserve	3,234,930,256	3,234,930,256	-	-	-	-	3,234,930,256	3,234,930,256
8. Retained profits	299,469,973,053	151,240,598,545	70,147,739,764	-	53,096,256,298	-	369,617,712,817	204,336,854,843
8.1. Realised profits	305,663,728,982	185,698,569,156	62,560,949,471	-	40,936,043,345	-	368,224,678,453	226,634,612,501
8.2. Unrealised loss	(6,193,755,929)	(34,457,970,611)	7,586,790,293	-	12,160,212,953	-	1,393,034,364	(22,297,757,658)
TOTAL	3,305,345,408,865	4,029,800,184,357	970,152,799,764	(27,320,910,000)	53,096,256,298	-	4,248,177,298,629	4,082,896,440,655

15 April 2025

Prepared by:



Vũ Thị Thanh Tâm
Accountant

Approved by:



Nguyễn Thị Duyên
Chief Accountant



Phạm Thị Thanh Hoa
General Director

1. Reporting entity

DNSE Securities Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company incorporated under Establishment and Operation Licence No. 62/UBCK-GP initially issued by the State Securities Commission of Vietnam ("SSC") on 30 October 2007 in Vietnam. The most recent amended Licence No. 13/GPDC-UBCK was issued by the SSC on 06 March 2024.

The Company's Head Office is located at the 6th Floor, Pax Sky Building, No. 63 - 65 Ngo Thi Nham Street, Pham Dinh Ho Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi, Vietnam. As at 31 December 2024, the Company has one (01) branch in Ho Chi Minh City.

The Company's charter was most recently updated on 16 April 2024.

As at 31 March 2025, the Company's charter capital was VND 3.300.000.000.000 (1/1/2025: VND 3.300.000.000.000).

The principal activities of the Company are: securities brokerage, securities trading; securities investment advisory, securities custody and securities underwriting services, derivative securities brokerage, derivative securities trading, derivative securities investment consulting, clearing and settlement services for derivative transactions.

As at 31 March 2025, the Company had 245 employees (01/01/2025: 231 employees).

2. Basis of preparation**Applicable accounting system**

The financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises, Circular No. 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014 ("Circular 210") of the Ministry of Finance on accounting guidance applicable to securities companies, Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 ("Circular 334") issued by the Ministry of Finance on amending, supplementing and superseding Appendix 02 and Appendix 04 of Circular 210 and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting

Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 March

Accounting and presentation currency

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for financial statement presentation purpose.

3. Summary of significant accounting policies**Cash and cash equivalents**

Cash comprises cash in banks for operation of the securities company, bank deposits for sales of underwritten securities and deposits for clearance and settlement of securities transactions of the Company. Investors' deposits for securities transactions, clearance and settlement of securities transactions are recorded separately from the Company's deposit account balances.

Cash equivalents are short-term investments with recovery or maturity of three months or less that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value in conversion to cash from the date of purchase at the reporting date.

Financial assets at FVTPL

A financial asset at FVTPL is a financial asset that meets either of the following conditions:

- It is considered by the Board of Management as at FVTPL. A financial asset is considered as at FVTPL if:

- * it is acquired principally for the purpose of selling it in the near term;
- * there is evidence of a recent pattern of short-term profit-taking; or
- * a derivative (except for a derivative that is financial guarantee contract or a designated and effective hedging instrument).

- Upon initial recognition, it is designated by the Company as at FVTPL..

Financial assets at FVTPL are measured initially at purchase prices of the financial assets (for unlisted securities) or at order matching prices on the Stock Exchanges (for listed securities), excluding transaction costs that are attributable to the acquisition of financial assets.

Subsequent to initial recognition, financial assets at FVTPL are measured at market price or fair value at the end of the annual accounting period. Gains/losses from revaluation of financial assets at FVTPL are recorded in profit or loss in the statement of income.

For financial assets at FVTPL being equity securities without a quoted price in an active market or it is impossible to reliably determine their fair value, these financial assets are stated at cost less allowance for diminution in the value of financial assets.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and a fixed maturity that the Company has the positive intention and ability to hold to maturity, other than:

- * those that the Company on initial recognition designates as at fair value in the statement of income;
- * those that the Company designates as available-for-sale; or
- * those that meet the definition of loans and receivables.

Held-to-maturity investments are measured initially at purchase prices plus transaction costs which are directly attributable to the acquisition of the financial assets such as brokerage fee, trading fee, communication fee, duties and banking transaction fee.

Subsequent to initial recognition, held-to-maturity investments are measured at amortised cost using the effective interest rate less allowance for diminution in the value of financial assets.

Financial assets will be no longer classified as held-to-maturity investments if in the current financial year or during the most recent two financial years, financial assets are sold or a significant number of such financial assets are reclassified, unless the sale and reclassification meets either of the following conditions:

- * Close to the maturity dates and changes in the market interest rates do not cause material effect to the value of financial assets;
- * Such is performed after the Company has recovered a significant portion of the principal value of these financial assets by or before the contractual payment date; or
- * Such is related to a special event beyond the Company's control and such event is unforeseeable

Loans

Loans are financial assets with fixed or determinable payments which are not listed on the market. Loans granted of the Company comprise margin loans to customers and advances to customers for the proceeds from selling securities.

Loans granted are measured at cost less allowance for diminution in the value of financial assets (if any).

Allowance for impairment of margin loans is made at the carrying amount of the loans less market value or fair value of the respective collaterals at the end of annual accounting period.

Accounts receivable and allowance for doubtful debts

Receivables from sales of financial assets and services rendered and other receivables are measured at cost less allowance for doubtful debts.

The Company has provided allowance for doubtful debts based on the estimate of recoverability of the receivables, but not lower than the allowance rates based on the overdue period as follows:

<u>Overdue period</u>	<u>Allowance rate</u>
From six (6) months to less than one (1) year	30%
From six (6) months to less than one (1) year	50%
From two (2) years to less than three (3) years	70%
Over three (3) years	100%

Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and all other costs directly related to bringing the asset to a ready-to-use state.

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

- Motor vehicles 6 years
- Office equipment 3 – 5 years

Leases

Leases in terms of which the Company, as lessee, assumes substantially all the risks and rewards of ownership are classified as finance leases. Tangible fixed assets acquired by way of finance leases are stated at an amount equal to the lower of fair value and the present value of the minimum lease payments at inception of the lease, less accumulated depreciation.

Depreciation on finance leased assets is computed on a straight-line basis over the shorter of the lease term and the estimated useful lives of the leased assets unless it is reasonably certain that the Company will obtain ownership by the end of the lease term. The estimated useful lives of finance leased assets are consistent with the useful lives of tangible fixed assets.

Payments made under operating leases are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognized in the statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

Lease payments made under finance leases are apportioned between the finance expense and the reduction of the outstanding liability. The finance expense is allocated to each period during the lease term so as to produce a constant periodic rate of interest on the remaining balance of the liability.

Intangible fixed assets

Intangible fixed assets of the Company are software. Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over 3 to 8 years.

Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their cost.

Trade and other payables are stated at their cost.

Borrowings are stated at the outstanding principal at the end of the annual accounting period.

Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

Share capital

Ordinary shares are recognized at par value. The difference between the proceeds on issuance of shares and the par value of shares issued is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognized as a deduction from share premium.

Revenue and income

• Gains/losses from sales of financial assets

Gains/losses from sales of financial assets are recognised in the statement of income upon receipt of the matching order reports of securities trading transactions from Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (for listed securities) and completion of the agreement on transfer of assets (for unlisted securities).

• Dividends and interest from financial assets

Dividend income is recognised when the right to receive dividends is established. Dividend is not recognised for trading shares traded after the ex-dividend date. For bonus shares or share dividend, the Company only recognised the number of the shares, and no revenue from their dividends is recognised.

Interest incomes include interest from deposits at banks, interest from financial assets at FVTPL and held-to-maturity investments, interest from margin loans and advances of proceeds from trading securities. These incomes are recognised in the statement of income on an accrual basis unless collectability is in doubt.

• Services rendered

Revenue from services include revenue from securities brokerage services, revenue from securities underwriting and issuance agency services, revenue from securities custody services and revenue from financial consulting services.

Revenue from services rendered is recognised in the statement of income when the services are rendered, by reference to completion of the specific transaction assessed on the basis of the actual service provided as a proportion of the total services to be provided. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

Borrowing costs

Borrowing costs are recognised as an expense in the year in which they are incurred.

Taxation

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Company's primary format for segment reporting is based on business segments.

4. Financial risk management

The Company is of the view that risk management is integral to the whole business. The Company has a system of controls in place to create an acceptable balance between the cost of risks occurring and the cost of managing the risks. The Board of Management incessantly monitors the Company's risk management process to ensure that an appropriate balance between risk and control is achieved.

The Company has exposure to the following main risks from its use of financial instruments:

- * credit risk;
- * liquidity risk; and
- * market risk.

Credit risk

Credit risk is the risk that a counterparty will not meet its obligations under a financial instrument or customer contract, leading to a financial loss. The Company is exposed to credit risk from its operating activities (primarily for accounts receivable) and from its financing activities, including cash at banks, loans, trade and other receivables.

Collaterals

The amount and type of collateral required depends on an assessment of the credit risk of the counterparty. Guidelines are implemented regarding the acceptability of types of collateral and valuation parameters. The Board of Management monitors the market value of collateral, requests additional collateral in accordance with the underlying agreement, and monitors the market value of collateral obtained during its review of the adequacy of the allowance for doubtful debts.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents of the Company are mainly held with well-known credit institutions/entities. The Board of Management does not foresee any significant credit risks from these deposits and does not expect that these financial institutions may default and cause losses to the Company.

Financial assets at FVTPL and held-to-maturity investments

The Company limits its exposure to credit risk by only investing in liquid debt securities, except where entered into for long-term strategic purposes and those of counterparties that have equivalent or higher credit ratings than the Company.

Loans, accounts receivable, short term and long term deposits and collaterals

Under prevailing laws on securities, the Company is allowed to provide loans to customers for purchases of securities in accordance with regulations on margin trading of securities under margin contracts. The Company complies with the limits on margin loans in Decision No. 87/QĐ-UBCK dated 25 January 2017 of the State Securities Commission of Vietnam on promulgation of the regulation guiding the margin trading of securities. The Company manages the customer credit risk through its control policies, procedures and processes relating to customer credit risk management.

Outstanding receivables are regularly monitored and requested payment in accordance with the terms and conditions of the contracts. Besides, the Company's trade receivables relate to a large number of diversified customers. Therefore, there is no significant concentration of credit risk.

The total of carrying amounts of financial assets represents the maximum credit exposure. The maximum exposure to credit risk at the reporting date was as follows:

	31/3/2025	1/1/2025
	VND	VND
Cash and cash equivalents	535,018,586,752	1,093,162,138,811
Financial assets at FVTPL	426,644,062,743	64,010,188,198
Held-to-maturity investments - short term	3,242,250,000,000	2,774,750,000,000
Held-to-maturity investments – long term	1,879,532,763,400	2,328,606,423,400
Loans – net	4,275,703,148,788	3,881,585,476,070
Receivables	557,856,061,784	279,408,951,492
Receivables from services provided by the securities company	1,962,595,352	1,776,882,726
Other receivables	7,276,111,029	4,531,449,735
Deposits at Payment Support Fund	18,151,316,102	16,576,642,324
Clearing Fund for derivative transactions	10,039,668,946	10,036,259,104
	10,954,434,314,896	10,454,444,411,860

Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that the Company will not be able to meet its financial obligations as they fall due. The Company's approach to managing liquidity is to ensure, as far as possible, that it will always have sufficient liquidity to meet its liabilities when due, under both normal and stressed conditions, without incurring unacceptable losses or risking damage to the Company's reputation.

The Company monitors its liquidity risk by maintaining a level of cash and cash equivalents which the Board of Management considers is adequate to finance the Company's operations and to mitigate the effects of fluctuations in cash flows.

The financial liabilities with fixed or determinable payments have the following contractual maturities including the estimated interest payments:

As at 31/03/2025	Carrying amount	Contractual cash flows	Within one year	Within 2-5 years
	VND	VND	VND	VND
Short-term borrowings	6,664,984,935,085	6,665,736,054,877	6,665,736,054,877	-
Payables for securities trading activities	9,956,386,738	9,956,386,738	9,956,386,738	-
Accounts payable to suppliers – short-term	3,229,620,956	3,229,620,956	3,229,620,956	-
Accrued expenses – short-term	31,746,189,328	31,746,189,328	31,746,189,328	-
Other short-term payables	516,203,249	516,203,249	516,203,249	-
Long-term finance lease liabilities	18,401,257,056	18,828,973,712	-	18,828,973,712
	6,728,834,592,412	6,730,013,428,860	6,711,184,455,148	18,828,973,712

As at 01/01/2025	Carrying amount	Contractual cash flows	Within one year	Within 2-5 years
	VND	VND	VND	VND
Short-term borrowings	6,505,929,479,835	6,506,629,355,617	6,506,629,355,617	-
Payables for securities trading activities	7,136,073,928	7,136,073,928	7,136,073,928	-
Accounts payable to suppliers – short-term	1,797,067,584	1,797,067,584	1,797,067,584	-
Accrued expenses – short-term	24,101,558,414	24,101,558,414	24,101,558,414	-
Other short-term payables	4,826,335,385	4,826,335,385	4,826,335,385	-
Long-term finance lease liabilities	18,342,547,231	18,795,294,926	-	18,795,294,926
	6,562,133,062,377	6,563,285,685,853	6,544,490,390,928	18,795,294,926

Market risk

Market risk is the risk that changes in market prices, such as foreign exchange rates, interest rates and equity prices will affect the Company's results of operations or the value of its holdings of financial instruments held by the Company. The objective of market risk management is to manage and control market risk exposures within acceptable parameters, while optimising the return.

Market prices comprise three types of risk: currency risk, interest rate risk and other price risks for such as share price risk.

Currency risk

Foreign currency risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in foreign exchange rates.

As at 31 December 2024 and 1 January 2024, the Company had no assets/liabilities exposed to currency risk.

Interest rate risk

Interest rate risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market interest rates. The Company's exposure to market risk for changes in interest rate relates primarily to the Company's cash, short-term deposits, trade and other receivables, payables for securities trading activities, other payables, and short-term borrowings and liabilities.

The Company manages interest rate risk by looking at the competitive structure of the market to obtain rates which are favourable for its purposes and within its risk management limits.

At the reporting date, the Company's interest-bearing financial instruments was:

	Carrying amount	
	31/3/2025	1/1/2025
	VND	VND
Fixed rate financial instruments		
Financial assets – short-term		
Cash and cash equivalents	535,018,586,752	1,093,162,138,811
Financial assets at FVTPL	98,418,536,852	-
Held-to-maturity investments	3,242,250,000,000	2,774,750,000,000
Loans	4,275,703,148,788	3,881,585,476,070
Financial assets – long-term	-	-
Held-to-maturity investments	1,879,532,763,400	2,328,606,423,400
Deposits at Payment Support Fund	18,151,316,102	16,576,642,324
Clearing Fund for derivative transactions	10,039,668,946	10,036,259,104
Financial liabilities	-	-
Short-term borrowings	(6,649,882,855,789)	(6,494,297,154,123)
Variable rate financial instruments		
Financial assets – short-term		
Financial assets at FVTPL	328,225,525,891	64,010,188,198
Financial liabilities		
Short-term finance lease liabilities	(15,102,079,296)	(11,632,325,712)
Long-term finance lease liabilities	(18,401,257,056)	(18,342,547,231)
	3,703,953,354,590	3,644,455,100,841

Share price risk

Share price risk arises from listed and unlisted shares held by the Company. The Company's Board of Management monitors the listed shares in its investment portfolio based on market indices. Material investments within the portfolio are managed on an individual basis and all buy and sell decisions are approved by the authorised persons.

	31/3/2025	1/1/2025
	VND	VND
- Cash in banks	402,589,494,492	861,280,535,751
- Deposits for clearance and settlement of securities transactions	132,429,092,260	81,881,603,060
- Cash equivalents	-	150,000,000,000
Total	535,018,586,752	1,093,162,138,811

6. Volume and value of securities transactions during the period

	Volume of transactions		Value of transactions	
	VND	VND	VND	VND
a) By the Company	148,955,672	11,855,209,757,496		
- Shares	50,903,698	646,879,895,990		
- Bonds	84,151,974	9,809,757,303,287		
- Valuable papers	13,900,000	1,398,572,558,219		
b) By investors	1,960,436,386	37,704,000,027,036		
- Shares	1,958,276,828	37,486,035,586,500		
- Bonds	2,159,558	217,964,440,536		
	2,109,392,058	49,559,209,784,532		

7. Financial assets at FVTPL

	31/3/2025		1/1/2025	
	Cost	Fair value	Cost	Fair value
	VND	VND	VND	VND
Financial assets at FVTPL	575,185,649,240	554,592,748,454	201,482,903,788	167,084,604,843
- Shares	148,541,586,497	128,754,205,366	137,472,715,590	106,453,684,339
- Bonds	328,225,525,891	327,420,006,236	64,010,188,198	-
- Valuable papers	98,418,536,852	98,418,536,852	-	-

8. Held-to-maturity investments

	31/3/2025	1/1/2025
	VND	VND
Current	3,242,250,000,000	2,774,750,000,000
Deposits with original terms ranging from over 3 months to 1 year	3,042,250,000,000	2,574,750,000,000
Deposit certificates with original terms ranging from over 3 months to 1 year	200,000,000,000	200,000,000,000
Non-current	1,879,532,763,400	2,328,606,423,400
Deposit with original terms of over 1 year	444,000,000,000	144,000,000,000
Bonds	1,385,532,763,400	1,385,532,763,400
Deposit certificates with terms of over 1 year	50,000,000,000	799,073,660,000
	5,121,782,763,400	5,103,356,423,400

9. Loans

	31/3/2025		1/1/2025	
	Cost	Cost and allowance	Cost	Cost and allowance
	VND	VND	VND	VND
Loans	4,275,703,148,788	4,228,708,512,971	3,881,585,476,070	3,839,423,242,692
Margin loans	4,178,610,151,929	4,131,615,516,112	3,783,968,871,148	3,741,806,637,770
Advances to customers for their sale of securities	97,092,996,859	97,092,996,859	97,616,604,922	97,616,604,922

10. Allowance for impairment of financial assets and collaterals

	31/3/2025	1/1/2025
	VND	VND
Allowance for diminution in the value of loans	46,994,635,817	42,162,233,378

All of the impaired loans were loans granted to individuals. Movements in allowance for loans during the period were as follows:

	Three-month period ended 31/3/25	Three-month period ended 31/3/24
	VND	VND
Opening balance	42,162,233,378	44,556,698,543
Allowance (reserved)/provided during the period	4,832,402,439	(27,810,270,282)
Closing balance	46,994,635,817	16,746,428,261

11. Receivables

	31/3/2025	1/1/2025
	VND	VND
Receivables and accrued dividends, interest from financial assets	239,392,861,390	278,865,571,468
Accrued interest from bonds	69,196,956,164	45,241,547,945
Accrued interest from deposit certificates	46,583,298	-
Accrued interest from deposits – term deposits	59,999,884,247	104,733,271,572
Accrued interest from margin loans	110,088,197,293	128,854,072,055
Accrued interest from advances to customers for their sale of securities	61,240,388	36,679,896
Receivables from sale of financial assets	318,463,200,394	543,380,024
Receivables from services provided by the Company	1,962,595,352	1,776,882,726
Receivable from consulting services	-	-
Custody fees receivable from investors	1,962,595,352	1,776,882,726
Others	7,363,998,511	4,619,337,217
Others	7,363,998,511	4,619,337,217

12. Prepaid expenses

	31/3/2025	1/1/2025
	VND	VND
Short-term	5,823,817,449	4,610,307,968
Short-term prepaid expenses	5,654,788,665	4,359,751,981
Tools and instruments issued for use	169,028,784	250,555,987
Long-term	8,735,286,416	8,697,526,654
Long-term prepaid expenses	4,566,570,814	3,781,833,903
Tools and instruments issued for use	4,168,715,602	4,915,692,751

13. Tangible fixed assets

	31/3/2025	Total
	VND	VND
Cost	23,334,856,971	23,334,856,971
Opening balance	251,090,000	251,090,000
Additions	-	-
Liquidation	-	-
Closing balance	23,585,946,971	23,585,946,971
Accumulated depreciation	11,505,826,624	11,505,826,624
Opening balance	1,283,828,792	1,283,828,792
Charge for the period	-	-
Liquidation	-	-
Closing balance	12,789,655,416	12,789,655,416

Net book value			
Opening balance		11,829,030,347	11,829,030,347
Closing balance		10,796,291,555	10,796,291,555
14 . Intangible fixed assets			
	31/3/2025	Total	
Cost	VND	VND	
Opening balance	77,273,623,614	77,273,623,614	
Additions	-	-	
Liquidation	-	-	
Closing balance	77,273,623,614	77,273,623,614	
Accumulated depreciation			
Opening balance	37,606,516,357	37,606,516,357	
Charge for the period	4,024,152,231	4,024,152,231	
Liquidation	-	-	
Closing balance	41,630,668,588	41,630,668,588	
Net book value			
Opening balance	39,667,107,257	39,667,107,257	
Closing balance	35,642,955,026	35,642,955,026	
15. Finance lease fixed assets			
	31/3/2025	Total	
Cost	VND	VND	
Opening balance	51,823,316,600	51,823,316,600	
Additions	8,713,544,000	8,713,544,000	
Liquidation	-	-	
Closing balance	60,536,860,600	60,536,860,600	
Accumulated depreciation			
Opening balance	7,109,790,023	7,109,790,023	
Charge for the period	2,736,391,569	2,736,391,569	
Liquidation	-	-	
Closing balance	9,846,181,592	9,846,181,592	
Net book value			
Opening balance	44,713,526,577	44,713,526,577	
Closing balance	50,690,679,008	50,690,679,008	
16 . Deposits at Payment Support Fund			
	31/3/2025	1/1/2025	
	VND	VND	
Initial deposit	120,000,000	120,000,000	
Additional deposit	12,703,905,696	11,129,231,918	
Accumulated amortisation of interest	5,327,410,406	5,327,410,406	
	18,151,316,102	16,576,642,324	
17. Short-term borrowings			
	Carrying amount 1/1/2025	Addition	Decrease
	VND	VND	VND
Borrowings from banks	5,818,392,186,800	5,190,080,671,793	5,102,580,671,793
Other borrowings	675,904,967,323	5,152,101,750,343	5,084,016,048,677
Cộng	6,494,297,154,123	10,342,182,422,136	10,186,596,720,470
			6,649,882,855,789
18. Payables for securities trading activities			
	31/3/2025	1/1/2025	
	VND	VND	
Payables to Stock Exchanges	8,654,964,028	5,934,002,572	
Payables to Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation	1,301,422,710	1,202,071,356	
	9,956,386,738	7,136,073,928	
19. Accounts payable to suppliers – short-term			
	31/3/2025	1/1/2025	
	VND	VND	
Payable to buy of financial assets	1,699,452,438	125,062,484	
Payable to suppliers – short-term	1,530,168,518	1,672,005,100	
	3,229,620,956	1,797,067,584	
20 . Taxes and others payable to State Treasury			
	31/3/2025	1/1/2025	
	VND	VND	
Payable	31,500,679,032	25,652,481,098	
Value added tax	36,944,924	157,892,014	
Personal income tax	19,712,991,842	16,867,932,633	
Corporate income tax	11,725,556,020	8,469,486,450	
Other taxes	25,186,246	157,170,001	

21. Contributed capital**Share capital**

	31/03/2025		1/1/2025	
	Number of shares	VND	Number of shares	VND
Authorised share capital	330,000,000	3,300,000,000,000	330,000,000	3,300,000,000,000
Issued share capital				
Ordinary shares	330,000,000	3,300,000,000,000	330,000,000	3,300,000,000,000
Shares in circulation				
Ordinary shares	330,000,000	3,300,000,000,000	330,000,000	3,300,000,000,000

Movements in share capital during the period were as follows:

	Three - month period ended 31/3/25		Three - month period ended 31/3/24	
	Number of shares	VND	Number of shares	VND
Balance at the beginning of the year	330,000,000	3,000,000,000,000	300,000,000	3,000,000,000,000
Shares issued during the period	-	-	30,000,000	300,000,000,000
Balance at the end of the period	330,000,000	3,300,000,000,000	330,000,000	3,300,000,000,000

22. Financial assets of the Company listed/registered for trading at Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation ("VSDC")

	31/3/2025	1/1/2025
	VND	VND
Freely transferred and traded financial assets	139,624,320,000	135,418,200,000
Financial assets awaiting settlement	251,105,120,000	537,100,000
Pledged financial assets	220,000,000,000	150,000,000,000
	610,729,440,000	285,955,300,000

23. Financial assets deposited at VSDC but not yet traded

Freely transferred financial assets deposited at VSDC but not yet traded	11,770,000	1,000,000
	11,770,000	1,000,000

24. Financial assets awaiting settlement

	31/3/2025	1/1/2025
	VND	VND
Bonds	1,670,400,000	124,900,000
	1,693,940,000	126,900,000

25. Financial assets of investors listed/registered for trading at VSDC

	31/3/2025	1/1/2025
	VND	VND
Freely transferred and traded financial assets	14,513,556,060,000	13,607,403,860,000
Financial assets restricted for transfers	1,482,712,530,000	2,491,165,540,000
Pledged financial assets	986,677,890,000	469,837,510,000
Financial assets awaiting settlement	245,881,320,000	166,355,130,000
Blocked financial assets	35,049,800,000	-
	17,263,877,600,000	16,734,762,040,000

26. Financial assets of investors custodied at VSDC but not yet traded

	31/3/2025	1/1/2025
	VND	VND
Financial assets of investors custodied at VSDC but not yet traded and restricted for transfers	521,288,540,000	457,486,260,000
Freely transferred financial assets deposited at VSDC but not yet traded	292,476,200,000	33,898,400,000
	813,764,740,000	491,384,660,000

27. Financial assets awaiting settlement of investors

	31/3/2025	1/1/2025
	VND	VND
Shares	363,980,960,000	193,294,460,000
	363,980,960,000	193,294,460,000

28. Deposits of customers

	31/3/2025	1/1/2025
	VND	VND
Deposits of domestic investors for securities transactions managed by the Company	1,919,134,076,727	941,995,361,434
Deposits of investors for derivative transactions at VSDC	428,865,770,243	397,689,451,143
Collective deposits for securities transactions for customers	18,561,511	7,102,118
Deposits for clearance and settlement of securities transactions of investors	115,916,393,461	45,108,907,433
Deposits for clearance and settlement of securities transactions of domestic investors	100,596,262,244	41,230,123,230
Deposits for clearance and settlement of securities transactions of foreign investors	15,320,131,217	3,878,784,203
	2,463,934,801,942	1,384,800,822,128

29. Payables of investors

	31/3/2025	1/1/2025
Payables of investors – Deposits of investors for securities transactions managed by the Company	VND	VND
<i>Domestic investors</i>	2,031,178,252,796	983,232,586,782
<i>Foreign investors</i>	3,878,784,203	3,878,784,203
<i>Payables on deposits of investors at VSDC</i>	428,865,770,243	397,689,451,143
	2,463,922,807,242	1,384,800,822,128

30. Gains/(loss) from sales of financial assets at FVTPL

	Quantity	Total amount	Cost	Three-month period ended 31/3/25	Three-month period ended 31/3/24
	VND	VND	VND	VND	VND
Shares	25,227,298	323,422,390,990	322,524,811,228	897,579,762	2,387,213,229
Deposit certificates	6,460,000	650,865,973,342	649,288,048,025	1,577,925,317	9,282,278,146
Bonds	42,101,369	4,872,053,143,790	4,873,488,821,804	(1,435,678,014)	2,533,849,400
Total	73,788,667	5,846,341,508,122	5,845,301,681,057	1,039,827,065	14,203,340,775

31. Dividends and interest from financial assets

	Three-month period ended 31/3/25	Three-month period ended 31/3/24
	VND	VND
From financial assets at FVTPL	6,464,210,778	(1,940,287,521)
Interest income from investments held to maturity	70,417,162,548	57,063,296,357
Interest income from loans	103,710,293,525	74,202,380,178
	180,591,666,851	129,325,389,014

32. Allowance for impairment of financial assets and doubtful debts, and borrowing costs of margin loans

	Three-month period ended 31/3/25	Three-month period ended 31/3/24
	VND	VND
(Reversal)/addition of allowance for margin loans	4,832,402,439	(27,810,270,282)
Borrowing costs of margin loans	67,306,505,501	38,335,956,494
	72,138,907,940	10,525,686,212

33. Operating expenses

	Three-month period ended 31/3/25	Three-month period ended 31/3/24
	VND	VND
Expenses on securities brokerage activities	61,261,246,536	38,659,616,901
Expenses on securities custody service	3,646,659,621	2,260,974,035
Expenses for securities underwriting and issuance agency services	18,654,545	21,621,118
Expenses for securities advisory service	352,029,889	756,388,595
Other operating expenses	2,024,470,392	1,513,651,608
	67,303,060,983	43,212,252,257

34. General and administration expenses

	Three-month period ended 31/3/25	Three-month period ended 31/3/24
	VND	VND
Salary and related expenses	18,222,535,843	17,403,414,863
Office supplies	1,119,496,611	1,173,715,772
Depreciation of fixed assets	766,415,714	408,369,557
Taxes, fees and charges	135,487,495	314,253,678
Outside services	10,132,188,345	14,023,369,027
Other expenses	2,986,514,614	2,897,383,488
	33,362,638,622	36,220,506,385

35. Current income tax expense

	Three-month period ended 31/3/25	Three-month period ended 31/3/24
	VND	VND
Accounting profit before tax	66,466,997,524	87,725,755,622
Adjustments	(7,839,217,419)	(3,263,966,934)
- Subtract: Tax exempt income	(52,400)	(374,400)
- Subtract: Unrealised profit	(8,225,926,029)	(3,418,942,120)
- Add: Non-deductible tax expenses	386,761,010	155,349,586
Taxable income	58,627,780,105	84,461,788,689
Tax rates	20%	20%
Adjustments of income tax in prior periods	-	1,869,696
Current income tax expense	11,725,556,020	16,894,227,434

36. Deferred tax expense

	1/1/2025	Addition	31/3/2025
	VND	VND	VND
Revaluation differences of financial assets at FVTPL	298,358,329	8,225,926,029	8,524,284,358
Deferred tax expense	59,671,666	1,645,185,206	1,704,856,872

	1/1/2024	Addition	31/3/2024
	VND	VND	VND
Revaluation differences of financial assets at FVTPL	306,488,750	3,418,942,120	3,725,430,870
Deferred tax expense	61,297,750	683,788,424	745,086,174

37. Significant transactions with related parties

	Three-month period ended 31/3/25	Three-month period ended 31/3/24
	VND	VND
Encapital Financial Technology Joint Stock Company (Controlling shareholder)		
Services fees	492,260,909	-
Interest expense from deposits and related to asset management and optimisation agreements	26,602,040	4,634,514
Revenue from securities trading and other services	184,160,483	-
Payable	34,038,065,284	1,779,496
Receivable	45,836,476	-
Encapital Holdings Joint Stock Company (Controlling shareholder)		
Consulting services fees	-	23,876,370,000
Interest expense from deposits and related to asset management and optimisation agreements	63,854,945	5,174,926
Revenue from securities trading and other services	138,480,341	-
Payable	324,136,342,855	176,355
Receivable	9,258,617	-
Pyn Elite Fund (Major shareholder)		
Revenue from securities trading and other services	-	40,433,552
Salary, bonus of Board of Management and compensation of members of Board of Directors		
	Three-month period ended 31/3/25	Three-month period ended 31/3/24
	VND	VND
Salary and bonus of Board of Management	956,250,000	1,315,553,436
Compensation of members of Board of Directors	-	-
	956,250,000	1,315,553,436

38. Operating lease commitments

The future minimum lease payments under operating leases were:

	31/3/2025	1/1/2025
	VND	VND
Within one year	11,449,986,360	11,449,986,360
Within two to five years	28,990,203,550	31,852,700,140
	40,440,189,910	43,302,686,500

39. Segment reporting

The Company comprises the following main business segments: Securities trading, brokerage – custody, underwriting – consulting and treasury

For the period ended 31 March 2025

	Securities trading	Brokerage – custody	Underwriting – consulting	Treasury	Unallocated	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Net revenue from securities trading	17,544,207,572	50,605,837,834	-	175,456,396,543	1,121,348,257	244,727,790,206
Direct operating expenses	(3,529,257,630)	64,907,906,157	370,684,434	82,408,839,744	2,024,470,392	146,182,643,097
Management expenses allocated to departments	2,391,722,888	6,898,866,199	-	23,919,181,172	152,868,363	33,362,638,622
Profit from other activities	-	-	-	-	1,284,489,037	1,284,489,037
Net operating profit before tax	18,681,742,314	(21,200,934,522)	(370,684,434)	69,128,375,627	228,498,539	66,466,997,524

As at 31 March 2025

	Securities trading	Brokerage – custody	Underwriting – consulting	Treasury	Unallocated	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Segment assets	873,055,948,848	1,962,595,352	-	10,124,902,724,513	-	10,999,921,268,713
Non-segment assets	-	-	-	-	156,317,119,910	156,317,119,910
Total assets	873,055,948,848	1,962,595,352	-	10,124,902,724,513	156,317,119,910	11,156,238,388,623
Segment liabilities	-	10,472,589,987	-	7,015,096,381,469	-	7,025,568,971,456
Non-segment liabilities	-	-	-	-	47,772,976,512	47,772,976,512
Total liabilities	-	10,472,589,987	-	7,015,096,381,469	47,772,976,512	7,073,341,947,968

For the period ended 31 March 2024

	Securities trading	Brokerage – custody	Underwriting – consulting	Treasury	Unallocated	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Net revenue from securities trading	15,954,062,454	33,428,136,031	-	132,696,424,365	853,719,154	182,932,342,004
Direct operating expenses	(4,075,154,586)	40,920,590,936	778,009,713	20,442,954,818	1,513,651,608	59,580,052,489
Management expenses allocated to departments	3,158,895,877	6,618,753,148	-	26,273,821,421	169,035,938	36,220,506,385
Profit from other activities	-	-	-	-	593,972,492	593,972,492
Net operating profit before tax	16,870,321,163	(14,111,208,053)	(778,009,713)	85,979,648,126	(234,995,900)	87,725,755,622

As at 01 January 2025

	Securities trading	Brokerage – custody	Underwriting – consulting	Treasury	Unallocated	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Segment assets	167,627,984,867	1,776,882,726	-	10,314,807,376,371	-	10,484,212,243,964
Non-segment assets	-	-	-	-	153,039,874,308	153,039,874,308
Total assets	167,627,984,867	1,776,882,726	-	10,314,807,376,371	153,039,874,308	10,637,252,118,272
Segment liabilities	-	11,962,409,313	-	6,548,337,585,480	-	6,560,299,994,793
Non-segment liabilities	-	-	-	-	47,151,939,122	47,151,939,122
Total liabilities	-	11,962,409,313	-	6,548,337,585,480	47,151,939,122	6,607,451,933,915

40. Comparative information

Comparative information in the Financial Statements for the first quarter and three - month period ended 31 March 2024

Prepared by:



Vũ Thị Thanh Tâm
Accountant

15 April 2025



Nguyễn Thị Duyên
Chief Accountant

Approved by:



Phạm Thị Thanh Hoa
General Director

HÀ NỘI